

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06 - 71
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11 - 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 - 71

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, tiền thân là Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 2180/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ. Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 953/QĐ-TTg ngày 23/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100061 ngày 13 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 29 tháng 08 năm 2014.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại Số 1A, Phố Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Phú Cường	Chủ tịch
Ông: Nguyễn Gia Tường	Thành viên
Ông: Lưu Mạnh Hùng	Thành viên
Bà: Nguyễn Thị Thanh Minh	Thành viên
Ông: Nguyễn Hữu Tú	Thành viên
Ông: Võ Thanh Hà	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Gia Tường	Tổng Giám đốc	(Không xem xét kéo dài thời gian giữ chức vụ Tổng Giám đốc từ ngày 12/06/2019)
Ông: Phùng Quang Hiệp	Phó Tổng Giám đốc phụ trách	(Bổ nhiệm ngày 18/06/2019)
Ông: Ngô Đại Quang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Bùi Thế Chuyên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Lê Ngọc Quang	Phó Tổng Giám đốc	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tập đoàn.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Số 1A, Phố Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Phay mặt Ban Tổng Giám đốc 

TẬP ĐOÀN
HÓA CHẤT
VIỆT NAM
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Phùng Quang Hiệp
Phó Tổng Giám đốc phụ trách

Lập, ngày 15 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được lập ngày 15 tháng 08 năm 2019, từ trang 06 đến trang 71, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

- Tại thời điểm 30/06/2019, một số dự án của Tập đoàn như: Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào đã dừng triển khai và đang thực hiện các thủ tục thanh lý hợp đồng với các bên liên quan; Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm đã tạm bản giao đưa vào sử dụng nhưng đến nay chưa được quyết toán công trình hoàn thành và không có khả năng thanh toán các khoản nợ vay và lãi vay (Chi tiết các nội dung liên quan được trình bày tại các Thuyết minh số 7⁽¹⁾, 9⁽¹⁾, 12⁽¹⁾, 12⁽²⁾, 18^(2*), 19⁽¹⁾, 19⁽²⁾, 39 và Thuyết minh số 40). Với các tài liệu được cung cấp, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này tới Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Tập đoàn.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán độc lập, Chúng tôi chưa thu thập được Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2019 đã được soát xét bởi công ty kiểm toán độc lập của một số công ty liên kết (chi tiết tại Thuyết minh số 01).

Theo Công văn số 306/BTC-TCDN ngày 29/03/2017 của Bộ Tài chính, Công văn số 529/BTC-TCDN ngày 22/05/2017 của Bộ Tài chính, thông báo số 947/HCVN-TCKT và thông báo số 962/HCVN-TCKT ngày 26/05/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, Công văn số 1001/BTC-TCDN ngày 15/09/2017 của Bộ Tài chính: Công ty Cổ phần Phân Đạm và Hóa chất Hà Bắc, Công ty Cổ phần DAP 2 Vinachem, Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình và Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM là các Công ty con của Tập đoàn thực hiện trích khấu hao Tài sản cố định theo phương án Bộ Tài chính đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ. (Chi tiết tại Thuyết minh 2.11 và Thuyết minh 17⁽¹⁾)

Theo Thuyết minh số 23, một số khoản vay Ngân hàng Thương mại cổ phần của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã quá hạn thanh toán. Trong đó: Số dư nợ gốc quá hạn là 668,9 tỷ đồng và lãi quá hạn, lãi phạt chậm nộp tương ứng là 336 tỷ đồng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là "Nhà máy sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 1760 tấn ure/ngày (560.000 tấn ure/năm)" đã tạm bàn giao cho Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình quản lý, vận hành từ năm 2012 nhưng chưa được phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành.

Theo Báo cáo kiểm toán số 280819.011/BCKT.KT7 ngày 28/08/2019 cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, Tập đoàn đang đề nghị Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp xem xét, phê duyệt Quỹ tiền lương năm 2018.



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		21.507.077.120.048	21.658.034.339.909
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	04	2.723.168.754.041	3.207.080.683.069
111	1. Tiền		1.610.888.314.297	1.371.011.259.539
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.112.280.439.744	1.836.069.423.530
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	05	1.254.276.129.597	1.021.351.772.787
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.254.276.129.597	1.021.351.772.787
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		7.571.883.730.520	7.093.963.029.935
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	06	6.067.710.710.062	5.471.053.328.098
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	07	601.015.257.746	707.454.002.782
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	08	7.969.718.575	8.005.718.575
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	09	1.161.220.143.565	1.168.021.791.266
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(266.733.442.062)	(261.266.935.013)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		701.342.634	695.124.227
140	IV. Hàng tồn kho	11	9.245.569.323.861	9.619.368.731.138
141	1. Hàng tồn kho		9.288.710.014.517	9.679.822.082.082
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(43.140.690.656)	(60.453.350.944)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		712.179.182.029	716.270.122.980
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	17	89.524.700.403	88.332.331.683
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		414.545.377.773	393.013.996.386
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	21	208.109.103.853	234.685.278.911
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	238.516.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		34.230.440.412.878	35.067.240.769.167
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		805.199.620.018	801.257.213.332
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	06	7.466.433.266	8.302.006.723
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	07	1.486.325.393	603.861.245
216	3. Phải thu dài hạn khác	09	800.332.851.621	796.672.148.092
219	4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(4.085.990.262)	(4.320.802.728)
220	II. Tài sản cố định		27.638.287.381.920	28.596.952.706.592
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	26.520.996.831.695	27.430.349.474.640
222	- Nguyên giá		45.220.873.935.201	45.564.819.169.397
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(18.699.877.103.506)	(18.134.469.694.757)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	14	195.342.081.941	235.708.212.625
225	- Nguyên giá		243.034.609.660	298.052.675.105
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(47.692.527.719)	(62.344.462.480)
227	3. Tài sản cố định vô hình	15	921.948.468.284	930.895.019.327
228	- Nguyên giá		1.099.554.278.372	1.097.617.022.444
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(177.605.810.088)	(166.722.003.117)
230	III. Bất động sản đầu tư	16	21.199.694.533	21.997.203.317
231	- Nguyên giá		42.902.286.319	42.902.286.319
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(21.702.591.786)	(20.905.083.002)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		2.497.392.947.062	2.482.439.482.215
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		33.552.540	33.552.540
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	2.497.359.394.522	2.482.405.929.675
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	05	1.213.313.990.392	1.227.576.223.549
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		920.201.858.965	912.062.177.640
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		330.814.814.477	339.258.876.835
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(38.242.683.050)	(23.744.830.926)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		540.000.000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.055.046.778.953	1.937.017.940.162
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	2.005.431.847.264	1.888.837.853.495
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	36	22.580.692.299	21.757.864.543
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		26.681.338.037	25.951.686.986
269	4. Lợi thế thương mại		352.901.353	470.535.138
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		55.737.517.532.926	56.725.275.109.076

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		37.360.579.769.095	38.101.690.737.415
310	I. Nợ ngắn hạn		24.204.151.127.947	23.393.566.703.643
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	4.468.279.327.582	4.714.305.532.341
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20	292.001.466.542	419.063.232.110
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	256.687.479.119	262.711.685.979
314	4. Phải trả người lao động		516.259.351.471	764.819.301.935
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	1.938.868.398.334	1.450.771.616.813
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.298.633.218	210.490.752
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	2.172.918.902.908	1.766.635.694.862
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	14.050.568.783.707	13.631.092.229.451
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	24	168.917.563.780	32.057.554.620
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		338.351.221.286	351.899.364.780
330	II. Nợ dài hạn		13.156.428.641.148	14.708.124.033.772
331	1. Phải trả người bán dài hạn	19	26.703.220.988	7.668.474.846
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	20	580.235.348	579.656.279
336	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		3.066.133.618	3.696.676.083
337	4. Phải trả dài hạn khác	23	110.444.226.868	251.767.446.244
338	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	12.697.530.753.313	14.149.335.718.243
341	6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	36	1.789.115.871	1.585.791.225
342	7. Dự phòng phải trả dài hạn	24	277.390.489.864	245.516.272.609
343	8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		38.924.465.278	47.973.998.243

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		18.376.937.763.831	18.623.584.371.661
410	I. Vốn chủ sở hữu	25	18.327.426.655.204	18.572.376.112.875
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		11.884.544.227.183	11.884.544.227.183
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		1.015.636.438.670	1.015.624.092.606
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(5.710.439.965)	(5.710.439.965)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		40.614.295.665	36.675.537.100
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		3.126.392.062.519	2.981.541.166.878
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		49.248.903.242	49.161.416.656
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(2.720.909.199.096)	(2.533.335.017.665)
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		(2.724.749.523.029)	(2.241.076.464.573)
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		3.840.323.933	(292.258.553.092)
422	8. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		480.633.623.722	478.510.881.099
429	9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		4.456.976.743.264	4.665.364.248.983
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		49.511.108.627	51.208.258.786
431	1. Nguồn kinh phí		169.717.941	174.423.754
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		49.341.390.686	51.033.835.032
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		55.737.517.532.926	56.725.275.109.076

Người lập biểu

Phụ trách Ban Tài chính Kế toán

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2019

Phó Tổng Giám đốc phụ trách



Vi Hoàng Sơn



Lương Thị Anh Đào



Phùng Quang Hiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	21.946.922.106.337	22.813.715.495.993
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	611.054.312.420	620.088.552.069
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		21.335.867.793.917	22.193.626.943.924
11	4. Giá vốn hàng bán	28	18.026.514.350.537	18.674.943.234.501
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.309.353.443.380	3.518.683.709.423
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	333.763.261.768	195.248.612.853
22	7. Chi phí tài chính	30	1.342.586.149.889	1.235.664.504.241
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.215.183.864.836	1.094.904.028.964
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		16.901.267.335	(1.921.826.205)
25	9. Chi phí bán hàng	31	1.253.328.844.056	1.196.242.065.680
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	701.173.223.193	705.819.254.067
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		362.929.755.345	574.284.672.083
31	12. Thu nhập khác	33	23.326.385.106	75.029.235.387
32	13. Chi phí khác	34	22.805.357.682	73.917.006.792
40	14. Lợi nhuận khác		521.027.424	1.112.228.595
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		363.450.782.769	575.396.900.678
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	145.285.543.611	204.245.367.886
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	36	(619.503.110)	5.039.080.765
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		218.784.742.268	366.112.452.027
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		28.542.112.490	30.933.580.008
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		190.242.629.778	335.178.872.019

Người lập biểu

Vi Hoàng Sơn

Phụ trách Ban Tài chính Kế toán

Lương Thị Anh Đào

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2019

Phụ Tổng Giám đốc phụ trách



Phùng Quang Hiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		363.450.782.769	575.396.900.678
	2. Điều chỉnh cho các khoản		2.264.373.025.905	2.157.042.347.571
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.168.829.821.768	1.034.153.809.407
03	- Các khoản dự phòng		175.320.845.504	167.922.946.740
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		39.206.828.764	50.904.309.588
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(334.168.334.967)	(201.420.767.048)
06	- Chi phí lãi vay		1.215.183.864.836	1.094.904.028.964
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	10.578.019.920
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.627.823.808.674	2.732.439.248.249
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(644.909.828.418)	(1.131.476.137.422)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		179.686.476.335	409.088.000.303
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(274.918.161.090)	(237.663.492.902)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(288.193.443.005)	(198.291.622.842)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(515.269.948.074)	(516.193.453.424)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(139.424.331.376)	(188.314.520.054)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		8.976.012.205	44.594.618.546
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(146.671.378.445)	(410.830.956.572)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		807.099.206.806	503.351.683.882
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(338.444.942.080)	(500.465.955.848)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.298.004.156	35.646.364.877
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(694.665.000.000)	(742.047.301.893)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		461.236.643.189	431.257.663.691
	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(7.200.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		153.257.945.367	103.109.031.715
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		177.417.749.793	184.339.432.662
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(238.899.599.575)	(495.360.764.796)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		12.011.189.066.063	13.550.581.213.540
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(12.847.429.388.301)	(13.294.101.672.319)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(28.229.887.072)	(33.718.508.490)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(186.678.782.558)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.051.148.991.868)	222.761.032.731
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(482.949.384.637)	230.751.951.817
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		3.206.450.683.069	3.022.516.456.266
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(332.544.391)	243.978.523
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	04	<u>2.723.168.754.041</u>	<u>3.253.512.386.606</u>

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

Phụ trách Ban Tài chính Kế toán

Phó Tổng Giám đốc phụ trách



Vi Hoàng Sơn



Lương Thị Anh Đào



Phùng Quang Hiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, tiền thân là Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 2180/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ. Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 953/QĐ-TTg ngày 23/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100061 ngày 13 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 29 tháng 08 năm 2014.

Trụ sở chính của Tập đoàn được đặt tại: Số 1A, Phố Tráng Tiền, Phường Tráng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tập đoàn là: 13.718.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười ba nghìn bảy trăm mười tám tỷ đồng).

Vốn chủ sở hữu thực góp tại thời điểm 31/12/2018 là: 11.884.544.227.183 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Tư vấn thiết kế công nghiệp hóa chất);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Xuất, nhập khẩu vật tư, thiết bị hóa chất; Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật; Kinh doanh hóa chất cơ bản, hóa chất tiêu dùng; Kinh doanh phân bón);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật; Công nghiệp chế biến cao su; Công nghiệp hóa chất; Sản xuất phân bón, hóa chất cơ bản, hóa chất tiêu dùng);
- Giáo dục nghề nghiệp (Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành công nghiệp hóa chất);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Kinh doanh máy móc thiết bị, nguyên vật liệu phục vụ cho ngành công nghiệp hóa chất);
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu (Công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất phân bón và hóa chất).

Cấu trúc tập đoàn

- Tập đoàn có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2019 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Lào Cai	100,00%	100,00%	Khai thác quặng Apatit
Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào	Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào	100,00%	100,00%	Khai thác muối Kali
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	100,00%	100,00%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	Hà Nội	100,00%	100,00%	Viện nghiên cứu
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Bắc Giang	97,66%	97,66%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	TP Hồ Chí Minh	98,16%	98,16%	Khí công nghiệp, Hóa chất cơ bản

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	Hải Phòng	64,00%	64,00%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem	Lào Cai	59,50%	59,50%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	65,05%	65,05%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn	Hà Nội	67,06%	67,06%	SXKD Phân bón
Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Phú Thọ	69,82%	69,82%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	TP Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Hóa chất tiêu dùng
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Hóa chất tiêu dùng
Công ty Cổ phần PinẮc quy Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	51,43%	51,43%	Sản xuất Pin,Ắc quy
Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình	Ninh Bình	51,00%	51,00%	SXKD Phân bón
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	Phú Thọ	68,50%	68,50%	Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	51,01%	51,01%	Công nghiệp cao su
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	Đà Nẵng	50,51%	50,51%	Công nghiệp cao su
Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	TP Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	SXKD Phân bón
Công ty Cổ phầnẮc quy Tia sáng	Hải Phòng	51,00%	51,00%	Sản xuất Pin,Ắc quy
Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội	Hà Nội	80,00%	80,00%	Hóa chất tiêu dùng
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Cần Thơ	51,00%	51,00%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam	TP Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Thuốc sát trùng

- Tập đoàn có các Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2019 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sơn Tổng hợp Hà Nội	Hà Nội	27,00%	27,00%	Sản xuất sơn
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	Đà Nẵng	37,32%	37,32%	Sản xuất hóa chất
Công ty Cổ phần PinẮc quy Vĩnh Phú	Phú Thọ	24,08%	24,08%	Sản xuất Pin,Ắc quy
Công ty Cổ phần Pin Hà Nội	Hà Nội	21,00%	21,00%	Sản xuất Pin
Công ty Cổ phần XNK Hóa chất Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Thương mại, dịch vụ
Công ty Cổ phần Cảng Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	49,00%	49,00%	Kinh doanh cảng
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh	Tây Ninh	43,18%	43,18%	Sản xuất hóa chất

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Hà Nội	29,91%	29,91%	Tư vấn đầu tư, xây dựng
Công ty Cổ phần Vật tư và XNK Hóa chất	Hà Nội	26,28%	26,28%	Thương mại, dịch vụ
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	Hà Nội	36,00%	36,00%	Công nghiệp cao su
Công ty TNHH Inoue Việt Nam	Vĩnh Phúc	24,00%	24,00%	Công nghiệp cao su

Trong đó, các Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được soát xét là:

- + Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng (*)
- + Công ty Cổ phần Pin Acquy Vĩnh Phú
- + Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh
- + Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất
- + Công ty Cổ phần Vật tư và XNK Hóa chất
- + Công ty TNHH Inoue Việt Nam

(*) Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Hoá chất Đà Nẵng dùng để hợp nhất được lấy theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán.

Báo cáo tài chính của các công ty còn lại dùng để hợp nhất được lấy theo Báo cáo tài chính do các công ty này lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

- Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn: *Xem chi tiết tại Thuyết minh số 3.*

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tập đoàn kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019. Việc kiểm soát đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

- Trường hợp công ty mẹ sau khi thoái một phần vốn và mất quyền kiểm soát đối với công ty con, công ty con trở thành công ty liên kết: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm là toàn bộ số lợi thế thương mại còn chưa phân bổ;

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 04 năm
- Quyền sử dụng đất	07 - 10 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	10 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- TSCĐ vô hình khác	05 năm

Theo Công văn số 306/BTC-TCĐN ngày 29/03/2017 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính, Công văn số 529/BTC-TCĐN ngày 22/05/2017 của Bộ Tài chính, thông báo số 947/HCVN-TCKT và thông báo số 962/HCVN-TCKT ngày 26/05/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, thì Công ty CP Phân Đạm và Hóa chất Hà Bắc, Công ty CP DAP 2 Vinachem và Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình thực hiện trích khấu hao tài sản cố định như sau: Năm 2017 thực hiện trích khấu hao tài sản cố định 40%; năm 2018, năm 2019 trích 50% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng. Công ty hạch toán ghi nhận chi phí khấu hao được giãn là chi phí trả trước dài hạn.

Theo Công văn số 1001/BTC-TCĐN ngày 15/09/2017 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính và Công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/09/2017, Công ty Cổ phần DAP - Vinachem thực hiện trích khấu hao tài sản cố định bằng 80% mức khấu hao phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng.

Riêng TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho đầu tư xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

2.15. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phân ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.20. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Tập đoàn ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tập đoàn ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tập đoàn ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

01
CÔ
+N
3
A
/K
11

3. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN**3.1. Thoái vốn tại Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng**

Vào ngày 25/06/2019, Tập đoàn đã chuyển nhượng 15% phần vốn góp trong Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng; Theo đó, số tiền lãi 142.486.125.217 VND từ việc chuyển nhượng này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	36.098.584.149	37.206.522.591
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.574.789.730.148	1.333.601.736.948
Tiền đang chuyển	-	203.000.000
Các khoản tương đương tiền	1.112.280.439.744	1.836.069.423.530
	<u>2.723.168.754.041</u>	<u>3.207.080.683.069</u>

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	1.254.276.129.597	-	1.021.351.772.787	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.254.276.129.597	-	1.021.351.772.787	-
Đầu tư dài hạn	540.000.000	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	540.000.000	-	-	-
	<u>1.254.816.129.597</u>	<u>-</u>	<u>1.021.351.772.787</u>	<u>-</u>

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2019			01/01/2019			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Các khoản Tập đoàn đầu tư trực tiếp</i>				770.940.924.992			621.364.583.908
- Công ty Cổ phần Sơn Tổng hợp Hà Nội	Hà Nội	27,00%	27,00%	46.863.723.867	27,00%	27,00%	48.324.120.502
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	Đà Nẵng	37,32%	37,32%	18.838.410.073	37,32%	37,32%	18.838.410.073
- Công ty Cổ phần Pin Ac quy Vĩnh Phú	Phú Thọ	24,08%	24,08%	-	24,08%	24,08%	-
- Công ty Cổ phần Pin Hà Nội	Hà Nội	21,00%	21,00%	21.114.626.301	21,00%	21,00%	21.697.213.031
- Công ty Cổ phần XNK Hóa chất Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	11.349.503.657	49,00%	49,00%	11.628.201.453
- Công ty Cổ phần Cảng đạm Ninh Bình	Ninh Bình	49,00%	49,00%	53.053.676.136	49,00%	49,00%	53.553.985.729
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh	Tây Ninh	43,18%	43,18%	74.872.219.499	45,37%	45,37%	74.872.219.499
- Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Hà Nội	29,91%	29,91%	29.784.950.881	29,91%	29,91%	29.614.958.432
- Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa	Hà Nội	26,28%	26,28%	20.423.151.090	26,28%	26,28%	20.273.139.392
- Công ty TNHH Inoue Việt Nam	Vĩnh Phúc	24,00%	24,00%	367.249.408.014	24,00%	24,00%	342.562.335.797
- Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	Hà Nội	36,00%	36,00%	127.391.255.474			-

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<i>Các khoản Tập đoàn đầu tư trực tiếp</i>	<i>131.094.756.114</i>	<i>(1.622.691.051)</i>	<i>131.094.756.114</i>	<i>(1.622.691.051)</i>
- Công ty Cổ phần Bột giặt và Hóa chất Đức Giang	76.902.705.063	-	76.902.705.063	-
- Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA	52.569.360.000	-	52.569.360.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Mỏ	1.622.691.051	(1.622.691.051)	1.622.691.051	(1.622.691.051)
<i>Tập đoàn đầu tư gián tiếp thông qua các Công ty con</i>	<i>199.720.058.363</i>	<i>(36.619.991.999)</i>	<i>208.164.120.721</i>	<i>(22.122.139.875)</i>
- Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ	5.000.000.000	(337.493.443)	5.000.000.000	(337.493.443)
- Công ty Cổ phần Rau quả Cần Thơ	716.390.400	(716.390.400)	716.390.400	(716.390.400)
- Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco	71.250.000.000	-	71.250.000.000	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Đồng Hà	11.661.918.871	(3.484.441.019)	11.661.918.871	(3.484.441.019)
- Công ty Cổ phần Trúc Thôn	121.522.242	-	121.522.242	-
- Công ty Cổ phần Đồng Tà Phời	90.000.000.000	(21.074.082.856)	90.000.000.000	(4.463.604.905)
- Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam	15.720.226.850	(5.757.584.281)	24.164.289.208	(7.870.210.108)
- Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Phú Thọ	5.250.000.000	(5.250.000.000)	5.250.000.000	(5.250.000.000)
	330.814.814.477	(38.242.683.050)	339.258.876.835	(23.744.830.926)

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tại văn phòng Tập đoàn	340.696.125	(245.435.875)	320.435.875	(245.435.875)
Tại Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	366.011.132.558	(46.419.102.600)	323.243.257.846	(47.673.724.418)
- Công ty TNHH MTV Thương mại Hùng Việt	49.900.000.000	-	55.428.613.575	-
- Công ty Cổ phần VICTORY	45.983.878.526	-	36.148.936.297	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	270.127.254.032	(46.419.102.600)	231.665.707.974	(47.673.724.418)
Tại Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	158.679.987.436	-	272.844.521.934	-
Tại Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	13.081.163.718	-	1.856.887.098	-
Tại Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	25.979.492.233	(1.486.295.685)	24.785.113.764	(1.435.117.607)
Tại Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	58.518.277.185	(1.065.320.850)	50.529.757.435	(1.000.320.850)
Tại Công ty Cổ phần DAP Vinachem	25.823.696.849	(970.500.000)	122.394.337.694	(994.500.000)
Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	208.754.524.474	(20.208.184.520)	144.783.719.507	(18.090.382.240)
Tại Công ty CP DAP số 2 Vinachem	56.781.542.742	(728.828.500)	25.336.449.639	(594.179.950)
Tại Công ty CP Phân bón Miền Nam	605.148.444.197	(40.930.105.113)	398.589.877.000	(30.996.446.418)
- Công ty TNHH Phú Doan	55.845.178.583	-	5.941.008.574	-
- Công ty TNHH Thương mại Trung Hiếu	39.063.477.731	(349.811.021)	23.236.178.737	-
- Công ty TNHH MTV Ngọc Vy	33.434.920.203	(457.261.860)	3.927.252.451	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	476.804.867.680	(40.123.032.232)	365.485.437.238	(30.996.446.418)
Tại Công ty CP Phân lân Nung chảy Văn Điển	128.818.103.525	(753.596.658)	8.200.962.688	(753.596.658)
Tại Công ty CP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	1.698.973.068.480	(31.700.647.656)	1.757.440.779.826	(31.700.647.656)
- Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Bắc Giang	126.667.170.409	-	130.717.507.532	-
- Công ty Cổ phần Phùng Hưng	161.246.278.069	-	162.318.631.459	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Tổng hợp Thanh Sơn	148.154.166.595	-	119.070.747.174	-
- Công ty TNHH Thương mại Thủy Ngân Yên Bái	120.298.186.393	-	192.392.953.243	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.142.607.267.014	(31.700.647.656)	1.152.940.940.418	(31.700.647.656)
Tại Công ty CP Bột giặt NET	37.174.192.337	-	32.844.745.788	-
Tại Công ty CP Bột giặt LIX	122.837.088.524	-	138.433.151.697	-
Tại Công ty CP Pin Acquy Miền Nam	232.250.401.297	(559.949.726)	64.325.554.444	(838.334)
Tại Công ty CP Phân Lân Ninh Bình	74.274.713.309	(2.608.498.630)	66.904.131.694	(2.684.098.630)
Tại Công ty CP Hóa chất Việt Trì	77.424.071.636	(2.721.172.845)	97.761.975.375	(2.670.517.862)
Tại Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam	594.627.358.253	(8.288.453.911)	598.402.682.818	(8.288.453.911)
- Công ty TNHH CAMSO Việt Nam	96.098.438.093	-	139.346.110.122	-
- TIRECO, INC	61.857.385.198	-	32.450.131.653	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	436.671.534.962	(8.288.453.911)	426.606.441.043	(8.288.453.911)
Tại Công ty CP Cao su Đà Nẵng	229.824.543.200	(3.224.225.053)	301.309.522.291	(3.677.906.417)
Tại Công ty CP Cao su Sao Vàng	-	-	100.989.478.589	(5.702.650.173)

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tại Công ty CP Phân bón Bình Điền	959.937.676.315	(8.203.786.281)	535.836.831.797	(8.203.786.281)
- Công ty TNHH Yetak - Cambodia	152.835.485.971	-	94.210.101.896	-
- Công ty TNHH TMDV Kim Ngoan	47.162.675.867	-	18.038.488.717	-
- Công ty CP XNK phân bón Minh Tân	54.956.564.395	-	10.083.936.395	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	704.982.950.082	(8.203.786.281)	413.504.304.789	(8.203.786.281)
Tại Công ty CP Ấc quy Tia sáng	23.315.301.841	(4.876.462.100)	19.663.767.739	(4.694.998.894)
Tại Công ty CP Xà Phòng Hà Nội	30.493.343.500	(807.207.915)	1.332.768.165	(807.207.915)
Tại Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	177.573.530.087	(24.823.057.274)	186.285.132.733	(24.838.057.274)
Tại Công ty CP Thuốc Sát trùng Việt Nam	161.068.360.241	(42.204.414.288)	196.637.484.662	(42.063.439.420)
	6.067.710.710.062	(242.825.245.480)	5.471.053.328.098	(237.116.306.783)

b) Dài hạn

- Tại Công ty CP Pin Ac quy Miền Nam	7.466.433.266	(4.075.990.262)	8.302.006.723	(4.310.802.728)
	7.466.433.266	(4.075.990.262)	8.302.006.723	(4.310.802.728)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tại Văn phòng Tập đoàn	8.635.167.101	-	9.073.505.784	-
Tại Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	35.078.780.104	-	18.462.957.411	-
Tại Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	13.817.136.284	-	7.453.903.886	-
Tại Công ty TNHH MTV Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào ⁽¹⁾	294.893.357.450	-	294.140.003.560	-
- Công ty TNHH Đại chúng TTCL	45.817.777.885	-	45.700.728.788	-
- Công ty TNHH TTCL Việt Nam	6.301.794.080	-	6.285.695.104	-
- Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	208.856.653.245	-	208.323.094.356	-
- Các khoản trả trước người bán khác	33.917.132.240	-	33.830.485.312	-
Tại Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	10.208.851.864	-	2.970.252.367	-
Tại Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	4.496.788.072	(86.000.000)	1.418.632.772	(86.000.000)
Tại Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	2.666.155.571	-	1.145.212.020	-
Tại Công ty Cổ phần DAP Vinachem	2.454.604.937	-	3.263.783.900	-
Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	10.920.277.465	-	16.569.597.561	-
Tại Công ty Cổ phần DAP số 2 Vinachem	26.527.065.253	(130.300.000)	7.146.027.191	(177.369.420)
Tại Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	18.943.469.897	(377.932.058)	72.213.857.966	(377.932.058)
Tại Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	4.588.382.908	-	3.107.718.939	-

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tại Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	29.021.592.330	-	15.735.528.735	-
Tại Công ty Cổ phần Bột giặt NET	690.138.775	-	533.672.068	-
Tại Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	7.374.475.329	-	7.507.126.039	-
Tại Công ty Cổ phần Pin Ac quy Miền Nam	18.138.116.144	-	16.320.634.099	-
Tại Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình	3.376.585.233	-	2.788.418.064	-
Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	2.091.753.180	-	683.800.288	-
Tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	45.751.536.203	-	161.334.862.486	-
Tại Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	874.550.342	(42.300.200)	4.326.665.021	(42.300.200)
Tại Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	-	-	7.275.689.919	-
Tại Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	32.683.465.453	-	35.702.996.844	-
Tại Công ty Cổ phần Ấc quy Tia sáng	12.617.100	-	461.010.253	-
Tại Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội	1.256.696.942	(42.374.864)	899.530.142	(42.374.864)
Tại Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	23.952.427.226	(772.636.800)	9.942.034.927	(772.636.800)
Tại Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam	2.391.266.583	(240.560.000)	6.806.580.540	(10.560.000)
Tại Trường Cao đẳng Công nghiệp Hóa chất	170.000.000	-	170.000.000	-
	601.015.257.746	(1.692.103.922)	707.454.002.782	(1.509.173.342)

b) Dài hạn

Tại Công ty Cổ phần Pin Ac quy Miền Nam	781.965.393	-	603.861.245	-
Tại Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	704.360.000	-	-	-
	1.486.325.393	-	603.861.245	-

(1) Các khoản ứng trước tại Công ty TNHH MTV Muối mỏ Việt Lào thực hiện Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào; Tại thời điểm 30/06/2019, Dự án đã dừng triển khai và đang thực hiện các thủ tục thanh lý hợp đồng với các bên liên quan.

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Bắc	1.140.813.975	(1.140.813.975)	1.140.813.975	(1.140.813.975)
- Công ty CP Pin Ấc quy Vĩnh Phú	6.600.000.000	(6.600.000.000)	6.600.000.000	(6.600.000.000)
- Các khoản phải thu về cho vay khác	228.904.600	-	264.904.600	-
	7.969.718.575	(7.740.813.975)	8.005.718.575	(7.740.813.975)

9. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	58.359.171.516	-	29.789.216.052	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	6.159.212.721	-	31.377.208.721	-
- Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN	10.553.040.222	-	9.873.408.965	-
- Ký cược, ký quỹ	15.267.336.713	-	16.157.948.810	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	43.426.314.130	(1.665.377.779)	54.052.884.936	(1.665.377.779)
- Phải thu người lao động do điều chỉnh quỹ lương năm 2014, 2015, 2016	83.580.490.958	-	83.580.490.958	-
- Phải thu khác	943.874.577.305	(12.809.900.906)	943.190.632.824	(13.235.263.134)
- <i>Phải thu Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu tiền mua than cám dùng cho chạy thử nhà máy đạ</i> <i>mình Bình⁽¹⁾</i>	703.442.647.766	-	703.442.647.766	-
- <i>Phải thu Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu tiền lãi vay cho chạy thử nhà máy đạ</i> <i>mình Bình⁽¹⁾</i>	21.525.444.789	-	21.525.444.789	-
- <i>Phải thu Công ty TNHH Công chứng Toyo - Thái thuế nhà thầu phải nộp theo KTNN</i>	45.547.864.712	-	40.510.952.691	-
- <i>Phải thu Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư huyện Bảo Thắng (Công ty CP DAP số 2 - Vinachem)</i>	39.813.342.900	-	33.348.103.300	-
- <i>Phải thu Công ty CP Giao nhận vận tải Kim Thành Lợi về thiệt hại hàng hóa do cháy kho</i>	-	-	10.417.159.128	-
- <i>Phải thu khác</i>	133.545.277.138	(12.809.900.906)	133.946.325.150	(13.235.263.134)
	1.161.220.143.565	(14.475.278.685)	1.168.021.791.266	(14.900.640.913)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	55.897.105.819	(10.000.000)	54.577.516.103	(10.000.000)
- Phải thu lại nhà thầu dự án mở rộng (Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc tự quyết toán)	744.435.745.802	-	742.094.631.989	-
	800.332.851.621	(10.000.000)	796.672.148.092	(10.000.000)

⁽¹⁾ Các khoản phải thu liên quan đến Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm; Tại thời điểm 30/06/2019, Dự án đã tạm bàn giao đưa vào sử dụng nhưng đến nay chưa được quyết toán công trình hoàn thành.

10. NỢ KHÓ ĐÒI

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ <i>Kunming Taijin Commercial And Trade Co., Ltd</i>	30.397.903.740	-	30.580.794.220	2.065.165.200
+ <i>Công ty Cổ phần hoá chất Phúc Lâm</i>	40.413.038.940	5.841.086.707	39.785.776.387	5.841.086.707
+ <i>Công ty CP Pin Ấc quy Vĩnh Phú</i>	8.265.377.779	-	8.265.377.779	-
+ <i>Công ty Cổ phần Nam Tiền</i>	14.851.151.275	-	14.851.151.275	-
+ <i>Công ty TNHH Anh Đức</i>	12.213.474.600	-	12.213.474.600	-
+ <i>Công ty Cổ phần Constrexim - Meco</i>	5.210.337.062	-	5.210.337.062	-
+ <i>DNTN Trung Đông</i>	3.669.353.250	-	3.669.353.250	-
+ <i>Doanh nghiệp Tư nhân Ngọc Lợi</i>	5.981.646.148	-	5.981.646.148	-
+ <i>Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai</i>	4.887.351.584	-	4.887.351.584	-
+ <i>Hội nông dân tỉnh Sơn La</i>	3.618.477.439	-	3.618.477.439	-
+ <i>Doanh nghiệp Tư nhân Duy Khang</i>	13.791.546.670	-	13.791.546.670	-
+ <i>Công ty TNHH Falth Chemicals</i>	7.349.233.794	3.527.230.826	7.626.873.816	3.813.436.908
+ <i>Công ty TNHH Thủy sản Nam Phương</i>	5.687.117.000	1.706.135.100	5.687.117.000	1.706.135.100
+ <i>Thái Thị Kim Anh</i>	2.808.747.024	1.404.373.512	3.308.747.024	1.904.375.512
+ <i>Công ty Cổ phần Chế Biến Thực phẩm Sông Hậu</i>	2.949.952.000	1.449.976.000	2.999.952.000	1.499.976.000
+ <i>Công ty Cổ phần Ô tô TMT - Chi nhánh tại Hưng Yên</i>	-	-	17.125.042.710	13.908.778.897
+ <i>Phan Anh Tuấn</i>	7.241.712.000	-	7.241.712.000	-
+ <i>Công ty TNHH Thành Phát (*)</i>	509.699.629	-	509.699.629	-
+ <i>Công ty Cổ phần Thép Việt Thanh (*)</i>	277.591.238	-	277.591.238	-
+ <i>Công ty TNHH Minh Nguyên (*)</i>	496.014.290	-	496.014.290	-
+ <i>Công ty Cổ phần Giấy BBP (*)</i>	597.459.435	-	597.459.435	-
+ <i>Các khoản khác</i>	159.450.890.511	44.039.076.347	152.490.193.766	44.888.997.257
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu	285.251.549.552	-	159.913.591.565	-
	330.668.075.408	57.967.878.492	341.215.689.322	75.627.951.581

(*) Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu bằng 0 đồng, tuy nhiên đang được Công ty Cổ phần Hoá chất Việt tri hoàn nhập dự phòng theo Biên bản kiểm toán Nhà nước năm 2017.

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Hàng mua đang đi đường	182.360.919.487	-	167.922.555.215	-
- Nguyên liệu, vật liệu	5.092.612.227.161	(6.474.674.668)	5.220.619.699.291	(6.474.674.668)
- Công cụ, dụng cụ	107.576.529.434	-	108.855.378.208	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	570.253.931.058	-	584.365.863.399	-
- Thành phẩm	2.929.120.711.795	(15.955.784.363)	3.380.953.274.651	(33.313.154.696)
- Hàng hóa	38.827.870.589	-	30.323.771.197	-
- Hàng gửi bán	367.957.824.993	-	186.781.540.121	-
	9.288.710.014.517	(22.430.459.031)	9.679.822.082.082	(39.787.829.364)
b) Dài hạn				
- Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	26.681.338.037	(20.710.231.625)	25.951.686.986	(20.665.521.580)
	26.681.338.037	(20.710.231.625)	25.951.686.986	(20.665.521.580)

12. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Mua sắm	10.551.296.698	72.770.701.395
- Xây dựng cơ bản	2.438.796.699.721	2.395.474.967.083
+ Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Đạm than Ninh Bình ⁽¹⁾	29.168.106.903	29.168.106.903
+ Dự án thăm dò khai thác chế biến muối mỏ ⁽²⁾	1.724.481.439.077	1.714.321.120.361
+ Dự án tái định cư của Nhà máy Phân đạm Hóa chất Hà Bắc	70.335.280.511	70.231.540.661
+ Dự án thăm dò Quặng Bau xit Bảo Lộc	26.670.958.604	26.670.958.604
+ Công trình Nhà máy Lân Thanh Hóa	24.416.823.740	24.416.823.740
+ Công trình Xưởng sản xuất NPK Thái Bình	5.036.111.340	12.052.049.407
+ Dự án Xây dựng nhà máy Axit 30 vạn tấn/năm	11.851.057.585	11.851.057.585
+ Dự án Nhà máy sản xuất Amoniac	10.592.590.553	10.392.590.553
+ Các hạng mục khác của nhà máy Bình Điền Ninh Bình	85.406.957.452	20.707.758.008
+ Dự án Hồ thải số 2 Cam Đường	176.658.182	56.803.272.649
+ Dự án di dời và sản xuất lốp Radial	-	6.079.503.307
+ Xây dựng dây chuyền sản xuất NPK số 4 CS 150.000 tấn/năm	652.573.948	11.801.853.937
+ Dự án nhà máy DAP số 2	94.330.103.697	92.546.944.593
+ Các hạng mục của nhà máy Bình Điền tại Hồ Chí Minh, Long An	24.154.936.001	30.624.723.020
+ Chi phí thuê lại quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1	68.711.530.000	68.711.530.000
+ Dự án Khai thác quặng Apatit khai trường 26	11.868.487.632	11.529.622.177
+ Đầu tư Lò tổng hợp Acid HCL - Công suất 200 tấn/ngày	13.481.268.927	12.721.678.942
+ Đầu tư Hệ thống chính lưu tại nhà máy Công ty CP Hóa chất Việt Trì	11.082.468.046	10.824.654.500
+ Dự án đầu tư thay thế bình điện phân Đ350	103.609.820.006	90.050.228.424
+ Công trình khác	122.769.527.517	83.968.949.712
- Sửa chữa lớn	48.011.398.103	14.160.261.197
	2.497.359.394.522	2.482.405.929.675

⁽¹⁾ Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào đã dừng triển khai và đang thực hiện các thủ tục thanh lý hợp đồng với các bên liên quan.

⁽²⁾ Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm công suất 560.000 tấn/năm đã tạm bàn giao đưa vào sử dụng nhưng đến nay chưa được quyết toán công trình hoàn thành.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCD dùng trong quản lý	TSCD hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	11.885.549.586.910	28.500.714.072.396	3.388.034.419.120	195.620.494.655	1.594.900.596.316	45.564.819.169.397
- Mua trong kỳ	2.014.953.000	23.067.275.796	40.332.001.112	157.740.000	33.330.000	65.605.299.908
- Đầu tư XDCB hoàn thành	109.075.068.095	107.918.962.577	9.501.647.950	2.206.237.000	265.080.000	228.966.995.622
- Ảnh hưởng chuyển đổi BCTC	-	-	8.386.231	1.117.549	-	9.503.779
- Mua lại Tài sản thuê tài chính	707.751.835	10.919.330.002	2.791.357.641	-	-	14.418.439.478
- Nâng cấp	-	-	969.650.000	-	-	969.650.000
- Phân loại lại	(2.581.153.655)	2.484.953.655	-	96.200.000	-	-
- Tặng khác	-	927.458.622	-	-	222.829.000	1.150.287.622
- Thanh lý, nhượng bán	(8.733.603.613)	(23.281.673.189)	(3.749.560.307)	(168.818.792)	-	(35.933.655.901)
- Giảm do Thoái vốn tại Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	(112.275.818.840)	(463.020.844.413)	(41.132.929.785)	(1.015.211.796)	-	(617.444.804.834)
- Giảm khác	(169.561.295)	(1.517.388.575)	-	-	-	(1.686.949.870)
Số dư cuối kỳ	11.873.587.222.437	28.158.212.146.871	3.396.754.971.962	196.897.758.616	1.595.421.835.316	45.220.873.935.201

14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCD dùng trong quản lý	TSCD hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	4.120.521.835.752	12.012.781.267.886	1.587.086.447.334	132.078.140.245	282.002.003.540	18.134.469.694.757
Số tăng trong kỳ	235.077.580.173	799.685.229.053	95.353.982.137	10.528.656.500	7.779.104.921	1.148.424.552.784
- Khấu hao trong kỳ	211.024.516.948	669.812.797.954	92.834.332.768	10.916.917.661	7.779.104.921	992.367.670.252
- Khấu hao được giảm 50% theo thông báo 947/HCVN-TCKT	23.871.293.685	127.166.151.244	884.769.930	-	-	151.922.214.859
- Ảnh hưởng chuyển đổi BCTC	-	-	6.833.231	1.019.751	-	7.852.982
- Mua lại Tài sản thuê tài chính	181.769.540	2.773.891.003	1.165.140.236	-	-	4.120.800.779
- Phân loại lại	-	(73.625.060)	462.905.972	(389.280.912)	-	-
- Tăng khác	-	6.013.912	-	-	-	6.013.912
Số giảm trong kỳ	(96.697.698.547)	(446.443.723.653)	(38.747.626.266)	(1.128.095.569)	-	(583.017.144.035)
- Thanh lý, nhượng bán	(7.356.877.654)	(18.158.194.234)	(3.749.560.307)	(165.183.711)	-	(29.429.815.906)
- Giảm do Thoái vốn tại Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	(89.171.259.598)	(428.181.811.975)	(34.998.065.959)	(962.911.858)	-	(553.314.049.390)
- Giảm khác	(169.561.295)	(103.717.444)	-	-	-	(273.278.739)
Số dư cuối kỳ	4.258.901.717.378	12.366.022.773.286	1.643.692.803.205	141.478.701.176	289.781.108.461	18.699.877.103.506
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	7.765.027.751.158	16.487.932.804.510	1.800.947.971.786	63.542.354.410	1.312.898.592.776	27.430.349.474.640
Tại ngày cuối kỳ	7.614.685.505.059	15.792.189.373.585	1.753.062.168.757	55.419.057.440	1.305.640.736.855	26.520.996.831.695

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCD cuối kỳ chờ thanh lý:

21.534.376.354.554
5.820.664.459.200
4.002.447.984

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	707.751.835	291.637.182.885	5.707.740.385	298.052.675.105
- Thuê tài chính trong kỳ	-	5.126.247.151	-	5.126.247.151
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(707.751.835)	(10.919.330.002)	(2.791.357.641)	(14.418.439.478)
- Giảm do thoái vốn tại Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	-	(45.725.873.118)	-	(45.725.873.118)
Số dư cuối kỳ	-	240.118.226.916	2.916.382.744	243.034.609.660
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	181.769.540	60.269.386.926	1.893.306.014	62.344.462.480
- Khấu hao trong kỳ	-	14.919.772.686	197.314.614	15.117.087.300
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(181.769.540)	(2.773.891.003)	(1.165.140.236)	(4.120.800.779)
- Giảm do thoái vốn tại Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	-	(25.648.221.282)	-	(25.648.221.282)
Số dư cuối kỳ	-	46.767.047.327	925.480.392	47.692.527.719
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	525.982.295	231.367.795.959	3.814.434.371	235.708.212.625
Tại ngày cuối kỳ	-	193.351.179.589	1.990.902.352	195.342.081.941

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.000.535.553.283	34.476.054.986	48.193.083.821	14.412.330.354	1.097.617.022.444
- Mua trong kỳ	1.334.626.853	-	830.208.800	448.800.000	2.613.635.653
- Tặng khác	1.087.033.297	-	1.852.310.000	-	2.939.343.297
- Giảm do thoái vốn tại Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	(3.615.723.022)	-	-	-	(3.615.723.022)
Số dư cuối kỳ	999.341.490.411	34.476.054.986	50.875.602.621	14.861.130.354	1.099.554.278.372
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	90.496.384.000	34.254.080.869	27.727.160.005	14.244.378.243	166.722.003.117
- Khấu hao trong kỳ	7.540.104.614	7.072.324	2.315.976.803	131.073.795	9.994.227.536
- Khấu hao được giảm 50% theo thông báo 947/HCVN-TCKT	-	-	323.557.383	-	323.557.383
- Tặng khác	-	-	566.022.052	-	566.022.052
Số dư cuối kỳ	98.036.488.614	34.261.153.193	30.932.716.243	14.375.452.038	177.605.810.088
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	910.039.169.283	221.974.117	20.465.923.816	167.952.111	930.895.019.327
Tại ngày cuối kỳ	901.305.001.797	214.901.793	19.942.886.378	485.678.316	921.948.468.284
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:					178.799.171.565
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					66.362.194.396

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	40.123.682.611	2.778.603.708	42.902.286.319
Số dư cuối kỳ	40.123.682.611	2.778.603.708	42.902.286.319
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	18.893.892.283	2.011.190.719	20.905.083.002
- Khấu hao trong kỳ	716.085.382	81.423.402	797.508.784
Số dư cuối kỳ	19.609.977.665	2.092.614.121	21.702.591.786
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	21.229.790.328	767.412.989	21.997.203.317
Tại ngày cuối kỳ	20.513.704.946	685.989.587	21.199.694.533

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	12.945.576.132	8.592.884.846
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	15.799.453.144	25.262.888.733
- Chi phí bán hàng, vận chuyển hàng	6.474.855.786	3.134.586.105
- Chi phí vận chuyển hàng chưa tiêu thụ	18.680.387.000	28.512.713.985
- Chi phí quảng cáo	8.703.389.148	5.070.213.218
- Chi phí thuê văn phòng	3.524.867.288	399.380.621
- Chi phí sửa chữa	6.038.332.117	7.213.939.183
- Các khoản khác	17.357.839.788	10.145.724.992
	89.524.700.403	88.332.331.683
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	94.775.328.897	104.620.094.344
- Chi phí sửa chữa lớn	73.807.488.859	91.489.929.883
- Lợi thế kinh doanh	226.817.754.670	245.725.245.999
- Tiền thuê đất, thuê kho	209.771.682.609	371.872.509.372
- Khấu hao TSCĐ được giãn tại Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc ⁽¹⁾	863.706.743.765	711.460.971.523
- Chi phí sử dụng hạ tầng	292.606.996.451	132.938.069.078
- Chi phí mua văn phòng	3.696.657.864	3.741.465.606
- Chi phí khoan nổ mìn chưa bốc xúc vận chuyển	8.893.451.000	13.227.891.900
- Chi phí vận chuyển hàng chưa xuất khẩu chưa ghi nhận doanh thu	19.148.788.728	19.908.822.448
- Chi phí cấp quyền và sử dụng tài liệu khai thác khoáng sản	184.854.285.896	154.608.782.708
- Phí Bảo vệ Môi trường và thuế Tài nguyên Quặng 3 theo BB Kiểm toán Nhà Nước số 64/TB-KTNN ngày 04 tháng 01 năm 2018	6.679.768.633	14.699.715.102
- Các khoản khác	20.672.899.892	24.544.355.532
	2.005.431.847.264	1.888.837.853.495

⁽¹⁾ Trong năm 2018, 2019, Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc thực hiện trích khấu hao tài sản cố định theo tỷ lệ 50% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng và Công ty ghi nhận chi phí khấu hao được giãn vào chi tiêu Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261) trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn ⁽¹⁾	9.701.313.395.708	9.701.313.395.708	12.193.712.556.341	12.343.709.404.400	9.551.316.547.649	9.551.316.547.649
- Vay dài hạn đến hạn trả ⁽²⁾	3.878.582.603.105	3.878.582.603.105	1.456.330.511.374	857.654.515.234	4.477.258.599.245	4.477.258.599.245
- Nợ thuế tài chính đến hạn trả ⁽³⁾	51.196.230.638	51.196.230.638	3.760.014.730	32.962.608.555	21.993.636.813	21.993.636.813
	<u>13.631.092.229.451</u>	<u>13.631.092.229.451</u>	<u>13.653.803.082.445</u>	<u>13.234.326.528.189</u>	<u>14.050.568.783.707</u>	<u>14.050.568.783.707</u>
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	17.936.629.429.109	17.936.629.429.109	213.619.511.611	1.068.134.667.573	17.082.114.273.147	17.082.114.273.147
- Nợ thuế tài chính dài hạn	142.485.122.877	142.485.122.877	5.186.839.151	33.003.245.804	114.668.716.224	114.668.716.224
	<u>18.079.114.551.986</u>	<u>18.079.114.551.986</u>	<u>218.806.350.762</u>	<u>1.101.137.913.377</u>	<u>17.196.782.989.371</u>	<u>17.196.782.989.371</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3.878.582.603.105)	(3.878.582.603.105)	(1.456.330.511.374)	(857.654.515.234)	(4.477.258.599.245)	(4.477.258.599.245)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u><u>14.200.531.948.881</u></u>	<u><u>14.200.531.948.881</u></u>			<u><u>12.719.524.390.126</u></u>	<u><u>12.719.524.390.126</u></u>

37/06/19

(1) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	VND	
				30/06/2019	01/01/2019
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam					
Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Quân đội - CN Lào Cai	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tài sản	135.580.920.773	90.248.843.608
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Lào Cai	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tài sản	24.803.901.370	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lào Cai	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tài sản	23.979.868.635	15.710.457.066
				86.797.150.768	74.538.386.542
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang	VND	5,4%	Tài sản	164.000.000.000	262.000.000.000
				164.000.000.000	262.000.000.000
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình					
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Ninh Bình	VND	Thả nổi	Thẻ chấp Hàng tồn kho	1.069.996.094.228	1.047.711.732.486
				352.039.225.053	367.172.958.421
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ	VND	Thả nổi	Tin chấp	717.956.869.175	680.538.774.065
Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tin chấp	17.367.766.800	13.889.696.494
Vay ngắn hạn của cá nhân	VND	7,5%	Tin chấp	11.967.766.800	6.026.906.494
				5.400.000.000	7.862.790.000
Công ty Cổ phần Hoi kỹ nghệ Que hàn					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN HCM	VND	Theo từng thời kỳ	Tài sản	96.674.207.265	83.961.323.609
Ngân hàng TMCP Á Châu	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Đất và Bất động sản	44.502.665.957	43.942.684.731
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN HCM	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tài sản	28.824.252.975	10.830.752.565
				23.347.288.333	29.187.886.313

(1) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo):

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	01/01/2019	
				30/06/2019	VND
Công ty Cổ phần DAP Vinachem					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạch Tray	VND	Từng hợp đồng tín dụng cụ thể	Tài sản	521.334.329.793	305.085.717.489
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạch Tray	USD	Từng hợp đồng tín dụng cụ thể	Tài sản	160.478.687.697	84.153.826.226
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM	VND	Theo từng hợp đồng	Tài sản	94.067.763.079	48.071.203.015
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Lào Cai	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tài sản	7.289.523.551	15.464.475.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tin chấp	19.389.396.350	5.669.873.910
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Lào Cai	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Hàng tồn kho và quyền tài sản theo hợp đồng thế chấp	16.415.635.830	12.586.894.980
				31.314.482.375	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội VN - CN Lào Cai	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Hàng tồn kho, hợp đồng tiền gửi, ký quỹ, phương tiện, máy móc	16.096.241.560	10.772.500.085
Vay đối tượng khác	VND	5,5%	Tin chấp	3.562.483.413	3.577.459.040
Công ty Cổ phần DAP số 2 Vinachem					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình	VND	Theo từng lần giải ngân	Hợp đồng bảo đảm	288.289.024.291	284.526.070.899
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Lào Cai	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Hợp đồng bảo đảm	176.001.670.814	171.206.350.829
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Hội sở	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Tin chấp	5.800.684.784	6.100.469.711
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Lào Cai	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Tin chấp	94.292.948.509	94.292.948.509
				12.193.720.184	12.926.301.850

(1) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo):

	Loại tiền		Hình thức đảm bảo	01/01/2019	
	Lãi suất năm	30/06/2019		VND	VND
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam				547.617.830.071	565.570.786.219
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	VND	Theo từng khế ước	Tin chấp	324.786.880.181	61.966.237.963
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	VND	Theo từng khế ước	Tin chấp	72.756.113.687	230.098.800.917
Ngân Hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	VND	Theo từng khế ước	Tin chấp	-	180.893.112.184
Ngân Hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) - CN Hồ Chí Minh	USD	Theo từng khế ước	Tin chấp	80.024.836.203	55.494.618.155
Ngân Hàng TNHH Một thành viên Shinhan (Việt Nam)	USD	Theo từng khế ước	Tin chấp	70.050.000.000	36.785.417.000
Ngân hàng Malaysian Banking Berhad - CN HCM	USD	Theo từng khế ước	Tin chấp	-	332.600.000
Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao				1.132.649.879.745	953.351.982.366
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đền Hùng	VND	Tại thời điểm nhận nợ và có điều chỉnh	Tin chấp	124.669.007.935	173.213.804.555
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Thọ	VND	Thả nổi	Hệ thống máy móc	840.387.718.605	634.545.998.022
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển tỉnh Phú Thọ	VND	Theo từng thời kỳ	Tin chấp	69.654.729.827	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Phú Thọ	VND	Theo từng thời kỳ	Tin chấp	-	126.299.824.342
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Lâm Thao	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Tin chấp	97.938.423.378	19.050.955.447
Vay ngắn hạn cá nhân	VND	Theo từng thời kỳ	Tin chấp	-	241.400.000
Công ty Cổ phần Bột giặt NET				65.751.953.300	83.741.166.661
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Biên Hòa	USD	Theo từng thời kỳ	Tin chấp	41.027.421.050	83.741.166.661
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Biên Hòa	USD	Theo từng thời kỳ	Tin chấp	24.724.532.250	-

(1) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo):

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	
			30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
Công ty Cổ phần Pin Ac quy Miền Nam				1.098.314.431.199
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	VND	5,3% - 5,6%	Tin chấp	1.256.064.005.414
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	5,3% - 5,6%	Tin chấp	5.723.320.701
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	USD	3,60%	Tin chấp	182.538.174.757
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	USD	3,63% - 3,88%	Tin chấp	141.116.364.691
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	5,6% - 7,9%	Tin chấp	46.470.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	USD	3,2% - 3,6%	Tin chấp	209.624.504.369
Ngân hàng TMCP Á Châu Việt Nam	VND	-	Tin chấp	312.232.053.143
Ngân hàng TMCP Á Châu Việt Nam	USD	3,95%	Tin chấp	340.656.778.832
Công ty cổ phần thương mại Viet Real	USD	Không lãi suất	Tin chấp	22.085.967.657
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	3,8% - 4,9%	Tin chấp	30.785.580.595
Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam	VND	5,4%	Tin chấp	32.500.000.000
Người lao động Cổ phần Pin Ác Quy Miền Nam	VND	5,3% - 5,5%	Tin chấp	108.907.542.836
				109.894.732.187
				8.619.137.705
				18.000.000.000
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì				18.051.200.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Thọ	VND	6,5%	Tài sản	80.827.522.389
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Việt Trì	VND	6,5%	Tài sản	5.977.069.277
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội	VND	6,00%	Các khoản phải thu luân chuyển	41.606.873.380
Đối tượng khác	VND	6,5%	Tin chấp	14.371.879.732
				18.871.700.000
Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	VND	Quy định theo từng khe ước nhận nợ	Không áp dụng tài sản bảo đảm	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình	VND	Quy định theo từng khe ước nhận nợ	Không có tài sản bảo đảm	-
				39.689.107.054
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam				
				1.440.266.788.586
				1.626.320.092.209

(1) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo):

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	
			30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng			570.668.229.797	485.127.474.451
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	Theo từng khế ước vay	-	26.301.333.058
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	VND	Theo từng khế ước vay	255.002.917.477	203.599.634.953
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	VND	Theo từng khế ước vay	40.733.430.236	54.614.804.271
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	VND	Theo từng khế ước vay	174.172.473.947	71.336.199.069
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Ngũ Hành Sơn	USD	Theo từng hợp đồng cụ thể	16.443.694.231	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	USD	Theo từng hợp đồng cụ thể	49.242.122.556	101.385.222.300
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	USD	Thả nổi	35.073.591.350	27.890.280.800
Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền			1.735.448.937.771	1.676.102.834.775
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Tây	VND	Theo từng giấy nhận nợ	57.157.290.282	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP.HCM	VND	Theo từng giấy nhận nợ	273.190.418.457	274.312.380.854
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN TP.HCM	VND	Theo từng giấy nhận nợ	8.042.112.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hàm Nghi	VND	Theo từng giấy nhận nợ	38.094.249.700	67.467.076.233
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bến Nghé	VND	Theo từng giấy nhận nợ	62.046.425.829	90.325.644.463
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP.HCM	VND	Theo từng giấy nhận nợ	306.363.865.395	407.506.987.575
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	Theo từng giấy nhận nợ	118.199.000.000	91.600.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered - CN Hồ Chí Minh	USD	Theo từng giấy nhận nợ	50.801.188.947	54.399.432.710
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP.HCM	VND	Theo từng giấy nhận nợ	-	27.525.750.618
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Sài Gòn	VND	Theo từng giấy nhận nợ	148.402.197.541	139.174.763.826
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP.HCM	VND	Theo từng giấy nhận nợ	78.271.956.399	79.647.992.772
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Quảng Trị	VND	Theo từng giấy nhận nợ	-	21.885.358.850
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Trị	VND	Theo từng giấy nhận nợ	119.085.122.750	41.350.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lâm Đồng	VND	Theo từng giấy nhận nợ	80.062.745.294	15.490.349.329

(1) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo):

	Loại tiền		Hình thức đảm bảo	VND	
	Lãi suất năm	30/06/2019		01/01/2019	
Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền (tiếp theo)					
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đà Lạt	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Quyền sử dụng đất	-	9.308.430.500
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ninh Bình	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Hạng mục công trình, thiết bị, dây chuyền sản xuất của dự án Nhà máy sản xuất phân bón NPK; Hàng hóa luân chuyển; Quyền phải thu	395.732.365.177	286.779.425.925
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ninh Bình	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tài sản	-	69.329.241.120
Công ty Cổ phần Ác quy Tia sáng					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lê Chân	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Thế chấp	28.244.721.290	37.036.687.827
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lê Chân	USD	Thả nổi có điều chỉnh	Thế chấp	11.570.273.340	12.479.780.864
Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hải Phòng	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Thế chấp	973.717.917	12.466.274.839
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hải Phòng	USD	Thả nổi có điều chỉnh	Thế chấp	11.156.310.068	5.417.664.522
Cán bộ công nhân viên Công ty	VND	6,6%	Tín chấp	3.994.082.500	5.057.937.500
Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội					
				9.650.000.000	-

(1) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo):

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ				466.523.883,038	551.199.862.149
Ngân hàng TMCP Dầu tu và Phát triển Việt Nam - CN Cần Thơ	VND	7,0% đến 7,2%	Bất động sản	192.524.582.281	185.557.586.260
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Đô	VND/USD	Thả nổi có điều chỉnh	Quyền sử dụng đất	170.681.421.362	229.742.578.229
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Đô	VND	3,8% đến 6,7%	Tài sản	29.150.000.000	75.848.979.951
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Cần Thơ	VND	4,2% đến 7,5%	Tiền ký quỹ, tiền gửi có kỳ hạn, tài sản cố định	55.667.879.395	41.550.717.709
Phạm Thị Cẩm Nhung	VND	9,37%	Tin chấp	18.500.000.000	18.500.000.000
Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam				50.818.586.623	73.079.667.749
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	USD	Theo từng giấy nhận nợ	Tin chấp	13.827.493.584	24.843.629.325
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành phố Hồ Chí Minh	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Tin chấp	28.560.830.487	43.584.642.664
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Tin chấp	8.430.262.552	4.651.395.760
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng				-	112.231.961.699
				9.551.316.547.649	9.701.313.395.708

(2) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty mẹ - Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (*)				5.643.065.710.751	5.993.488.900.108
Ngân hàng Dầu tu và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III	USD/ 4%	2023	Tài sản	2.628.562.476.635	2.904.999.976.760
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Ninh Bình	USD/ 7,8%	2023	Tài sản	29.049.050.279	32.360.816.880
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Ninh Bình	VND/ 6,9%	2023	Tài sản	2.653.476.122.993	2.658.626.122.992
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	VND/ Thả nổi có điều chỉnh	2021	Không tài sản bảo đảm	331.978.060.844	397.501.983.476
Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(1.820.093.421.355)	(1.607.546.337.425)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				3.822.972.289.396	4.385.942.562.683
(*) Các khoản vay Tập đoàn Hóa chất Việt Nam cho Công ty TNHH MTV Dạm Ninh Bình vay lại sử dụng cho Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm. Đến thời điểm 30/06/2019, Dự án đã tạm bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa được quyết toán công trình hoàn thành và không có khả năng thanh toán các khoản nợ vay và lãi vay.					
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam				49.852.700.000	106.913.363.749
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Lào Cai	VND/ Điều chỉnh	2020	Tài sản	-	17.804.663.749
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn- CN Cam Đường	VND/ Điều chỉnh	Theo từng hợp đồng	Tài sản	39.397.700.000	58.893.700.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Lào Cai	VND/ 7,4%/năm cho năm đầu. Các năm sau theo quy định Vietcombank	2022	Tài sản hình thành từ vốn vay	10.000.000.000	23.310.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Ba Đình	VND/ Theo từng giấy nhận nợ		Tài sản	-	6.300.000.000
Vay cán bộ công nhân viên					
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	VND/ 0,6% / tháng	2023	Tín chấp	455.000.000	605.000.000
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				(14.782.700.000)	(42.256.000.000)
				35.070.000.000	64.657.363.749

(2) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn (tiếp theo):

	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2019	01/01/2019
				VND	VND
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và các Ngân hàng đồng tài trợ	USD/ 2,50%	2031	Tài sản	7.276.823.833.235	7.443.875.635.889
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang	USD/ 2,50%	2031	Tài sản	2.726.908.474.524	2.710.579.671.134
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Bắc Giang	VND/ Theo từng thời kỳ	2023	Tài sản	635.537.354.436	676.661.022.520
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (ODA) - CN Bắc Giang	USD/ 0,20%	2020	Tài sản	24.819.016.000	49.119.400.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang	USD/ 6,00%	2020	Tài sản	29.402.051.875	30.079.271.080
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Giang	USD/ 6,00%	2020	Tài sản	30.569.446.400	31.313.781.155
Vay dài hạn cán bộ công nhân viên Công ty				12.490.000	12.490.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(1.167.973.550.983)	(886.898.403.945)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				6.108.850.282.252	6.556.977.231.944
Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	VND/ 10,5%	2021	Tin chấp	2.163.565.002	2.586.278.002
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(845.426.000)	(845.426.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				1.318.139.002	1.740.852.002
Công ty Cổ phần Hời kỹ nghệ Que hàn					
Ngân hàng TMCP Á Châu	VND/ Theo từng thời kỳ	Theo từng hợp đồng	Tài sản hình thành từ vốn vay và đất của công ty	20.068.427.974	20.561.242.349
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	VND/ Từng thời kỳ	Theo từng hợp đồng	Máy móc thiết bị	12.351.376.289	11.023.358.664
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(7.038.464.280)	(8.312.078.280)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				13.029.963.694	12.249.164.069

(2) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn (tiếp theo):

	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	VND	
				30/06/2019	01/01/2019
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM	VND/ Theo từng thời kỳ	2021	Tài sản hình thành từ khoản vay	113.123.042.812	49.126.642.812
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(2.007.200.000)	(2.007.200.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				111.115.842.812	47.119.442.812
Công ty Cổ phần DAP số 2 Vinachem					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình	VND/ Điều chỉnh	2021	Tài sản hình thành từ vốn vay	2.841.896.295.985	2.845.177.397.345
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	VND/ Điều chỉnh	2023	Tài sản hình thành từ vốn vay	1.158.854.760	1.489.956.120
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai	VND/ Điều chỉnh	2021	Tài sản hình thành từ vốn vay	1.112.090.449.477	1.113.740.449.477
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(1.362.750.762.047)	(1.064.198.202.720)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				1.479.145.533.938	1.780.979.194.625
Công ty Cổ phần Supe Phốt phat và hóa chất Lâm Thao					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Thọ	VND/ Theo từng giấy nhận nợ và có điều chỉnh	2022	Hệ thống máy móc	64.031.756.510	58.658.172.727
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				64.031.756.510	58.658.172.727
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				(10.000.000.000)	(14.000.000.000)
				54.031.756.510	44.658.172.727
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX					
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Lâm Thao	VND/ 7,00%	2021	Tin chấp	55.000.000.000	55.000.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				55.000.000.000	55.000.000.000
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				-	-
				55.000.000.000	55.000.000.000

(2) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn (tiếp theo):

	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty Cổ phần Pin Ac quy Miền Nam					
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND/ 7,60%	2024	Tin chấp	103.505.000.000	55.968.087.868
				103.505.000.000	55.968.087.868
				(22.000.000.000)	(8.000.000.000)
				81.505.000.000	47.968.087.868
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì					
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Việt Trì	VND/ 8,10%	2022	Tài sản	50.346.795.000	52.686.545.675
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Việt Trì	VND/ 8,90%	2022	Tài sản	18.000.000.000	19.649.350.675
				14.000.000.000	16.000.000.000
Đối tượng khác					
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	VND/ 7,5% đến 8%		Tin chấp	18.346.795.000	17.037.195.000
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				(22.688.695.000)	(12.947.500.000)
				27.658.100.000	39.739.045.675
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam					
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				446.435.173.008	460.483.855.151
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				446.435.173.008	460.483.855.151
				-	-
				446.435.173.008	460.483.855.151
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng					
Quý Đầu tư Phát triển - Thành phố Đà Nẵng	VND/ Thả nổi	2020	Tài sản	238.321.268.962	466.228.811.400
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đà Nẵng	VND/ Thả nổi	2020	Tài sản	15.206.218.000	23.025.018.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ngũ Hành Sơn	VND/ Thả nổi	2019	Tài sản	9.536.795.000	13.351.525.400
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	VND/ 8,4%	2025	Tài sản	33.747.469.481	18.609.981.389
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đà Nẵng	USD/ 3,4%	2020	Tài sản	48.756.036.420	94.723.270.320
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ngũ Hành Sơn	USD/ 3,95%	2019	Tài sản	-	130.085.027.338
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ngũ Hành Sơn	USD/ 2,9%	2025	Tài sản	131.074.750.061	147.505.207.472
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(46.138.379.580)	(221.512.493.307)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				192.182.889.382	244.716.318.093



(2) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn (tiếp theo):

	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng					
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Sơn	VND/0,00%	2019	Tin chấp	-	143.066.583.559
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đống Đa	VND/Tùng giấy nhận nợ%	40 tháng	Quy định tại hợp đồng bảo đảm	-	130.000.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				-	13.066.583.559
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				-	(7.275.216.348)
Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Sài Gòn	VND/Điều chỉnh	96 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên	Quyền sử dụng đất Máy móc thiết bị	173.103.311.908	176.586.775.395
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP.HCM	VND/Điều chỉnh	84 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên	Quyền sử dụng đất	26.284.048.793	29.204.664.177
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ninh Bình	VND/Theo từng giấy nhận nợ	84 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên	Hạng mục công trình, thiết bị, dây chuyền sản xuất của dự án Nhà máy sản xuất phân bón NPK Hàng hóa luân chuyển	114.736.980.109	110.703.228.212
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng			Quyền phải thu	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				173.103.311.908	176.586.775.395

(2) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn (tiếp theo):

	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô	VND/Thả nổi có điều chỉnh	2021	Hàng hóa Tài sản	4.350.000.000	6.193.745.080
				4.350.000.000	6.193.745.080
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(940.000.000)	(2.783.745.080)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				3.410.000.000	3.410.000.000
Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam					
Vay cá nhân	VND/0,00%		Tin chấp	27.392.000	27.392.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				27.392.000	27.392.000
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				-	-
				27.392.000	27.392.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				17.082.114.273.147	17.936.629.429.109
				(4.477.258.599.245)	(3.878.582.603.105)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				12.604.855.673.902	14.058.046.826.004

(3) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuế tài chính:

	Loại tiền/ Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	VND	
				30/06/2019	01/01/2019
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	VND	2022	Tài sản	4.663.071.088	6.467.778.074
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Á Châu				3.309.407.660	3.891.184.208
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	VND	2020	Tài sản	1.353.663.428	1.955.144.866
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	VND	2019	Tài sản	-	621.449.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(2.172.349.332)	(2.890.881.652)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				2.490.721.756	3.576.896.422
Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình	VND/ Tỷ nội có điều chỉnh	2023		1.067.082.658	1.246.985.962
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam				750.705.000	835.695.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	VND/ 8,5%	2021		316.377.658	411.290.962
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(359.806.608)	(359.876.608)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				707.276.050	887.109.354
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam				100.984.527.067	113.566.942.392
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				100.984.527.067	113.566.942.392
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				(17.250.367.003)	(33.635.691.866)
				83.734.160.064	79.931.250.526
Công ty Cổ phần phân bón Bình Điền				235.338.110	1.408.723.600
Công ty TNHH MTV Thuê tài chính Ngân hàng TMCP Á Châu				235.338.110	1.408.723.600
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(235.338.110)	(1.408.723.600)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				-	-

⁽³⁾ Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuế tài chính:

	Loại tiền/ Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2019	01/01/2019
				VND	VND
Công ty Cổ phần Ác quy Tia sáng					
Công ty Cho thuê Tài chính MTV Quốc tế Chaitease	USD/ Thả nổi	24 tháng	Ký quỹ bảo đảm: 194.862.832 VND	-	239.679.508
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				-	239.679.508
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				-	(239.679.508)
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ					
Công ty Cho thuê Tài chính MTV Quốc tế Chaitease	VND	2021		7.718.697.301	9.819.605.525
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				7.718.697.301	9.819.605.525
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				(1.975.775.760)	(4.076.683.984)
				5.742.921.541	5.742.921.541
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng					
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND/ Từng lần thông báo	48 tháng	Ký cược số tiền 1.067.052.000 đồng	-	9.735.407.816
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				-	9.735.407.816
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				-	(8.584.693.420)
				-	1.150.714.396
				114.668.716.224	142.485.122.877
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(21.993.636.813)	(51.196.230.638)
				92.675.079.411	91.288.892.239

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tại Văn phòng Tập đoàn	457.355.416.752	457.355.416.752	457.916.095.267	457.916.095.267
- Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu ⁽¹⁾	456.162.007.887	456.162.007.887	456.162.007.887	456.162.007.887
- Phải trả các đối tượng khác	1.193.408.865	1.193.408.865	1.754.087.380	1.754.087.380
Tại Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	268.386.563.943	268.386.563.943	254.439.539.807	254.439.539.807
Tại Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	327.329.034.555	327.329.034.555	361.401.303.301	361.401.303.301
Tại Công ty TNHH MTV Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào ⁽²⁾	515.171.811.020	515.171.811.020	513.325.725.518	513.325.725.518
- Phải trả nhà thầu thi công dự án	515.171.811.020	515.171.811.020	513.325.725.518	513.325.725.518
Tại Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	127.673.387.442	127.673.387.442	136.529.526.525	136.529.526.525
Tại Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	23.073.193.696	23.073.193.696	21.352.354.485	21.352.354.485
Tại Công ty Cổ phần Hoi kỹ nghệ Que hàn	7.295.429.440	7.295.429.440	8.163.553.618	8.163.553.618
Tại Công ty Cổ phần DAP Vinachem	113.759.357.512	113.759.357.512	190.888.045.323	190.888.045.323
Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	46.333.641.922	46.333.641.922	83.421.315.372	83.421.315.372
Tại Công ty Cổ phần DAP số 2 Vinachem	395.911.548.209	395.911.548.209	336.172.431.220	336.172.431.220
- Công ty TNHH Công chúng Cổ phần Toyo-Thái	123.022.673.950	123.022.673.950	122.469.467.065	122.469.467.065
- Phải trả các đối tượng khác	272.888.874.259	272.888.874.259	213.702.964.155	213.702.964.155
Tại Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	147.941.984.344	147.941.984.344	42.188.351.901	42.188.351.901
Tại Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	57.485.240.277	57.485.240.277	47.818.241.133	47.818.241.133
Tại Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	388.360.240.953	388.360.240.953	526.470.107.409	526.470.107.409
- Swiss Singapore Overseas Enterprises Pte Ltd.	86.018.731.449	86.018.731.449	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	302.341.509.504	302.341.509.504	526.470.107.409	526.470.107.409
Tại Công ty Cổ phần Bột giặt NET	180.311.669.662	180.311.669.662	178.499.360.567	178.499.360.567
Tại Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	122.145.095.941	122.145.095.941	143.649.591.998	143.649.591.998
Tại Công ty Cổ phần Pin Acquy Miền Nam	152.952.590.734	152.952.590.734	105.756.000.363	105.756.000.363
Tại Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình	12.358.712.086	12.358.712.086	19.594.801.858	19.594.801.858
Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	48.716.786.262	48.716.786.262	88.565.407.386	88.565.407.386
Tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	197.723.115.566	197.723.115.566	325.806.586.659	325.806.586.659
Tại Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	236.812.859.628	236.812.859.628	243.483.995.801	243.483.995.801
Tại Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	-	-	61.775.248.843	61.775.248.843
Tại Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	469.330.239.519	469.330.239.519	422.811.233.299	422.811.233.299
- Công ty TNHH TM DV Thái Sơn	93.021.593.793	93.021.593.793	85.058.119.341	85.058.119.341
- Công ty TNHH Eastchem	52.315.594.000	52.315.594.000	38.833.097.000	38.833.097.000
- Phải trả các đối tượng khác	323.993.051.726	323.993.051.726	298.920.016.958	298.920.016.958
Tại Công ty Cổ phần Ác quy Tia sáng	16.020.883.038	16.020.883.038	21.599.487.608	21.599.487.608
Tại Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội	1.892.921.563	1.892.921.563	1.311.737.456	1.311.737.456

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tại Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	43.061.212.505	43.061.212.505	33.804.757.998	33.804.757.998
Tại Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam	110.876.391.013	110.876.391.013	87.560.731.626	87.560.731.626
	4.468.279.327.582	4.468.279.327.582	4.714.305.532.341	4.714.305.532.341

b) Dài hạn

- Tại Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	-	-	3.528.983.601	3.528.983.601
- Tại Công ty Cổ phần Pin Ac quy Miền Nam	2.086.128.638	2.086.128.638	412.370.575	412.370.575
- Tại Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	23.618.781.037	23.618.781.037	-	-
- Tại Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	998.311.313	998.311.313	3.727.120.670	3.727.120.670
	26.703.220.988	26.703.220.988	7.668.474.846	7.668.474.846

⁽¹⁾ Khoản phải trả nhà thầu thi công Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm.

⁽²⁾ Khoản phải trả nhà thầu thi công Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào.

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tại Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	11.598.293.511	16.360.669.137
- Tại Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	2.548.476.651	4.084.159.567
- Tại Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	118.384.397.533	183.703.312.115
- Tại Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	4.991.321.920	3.033.591.427
- Tại Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	277.462.656	232.450.553
- Tại Công ty Cổ phần DAP Vinachem	3.057.140.987	5.142.504.804
- Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	1.913.255.731	2.381.434.114
- Tại Công ty Cổ phần DAP số 2 Vinachem	8.024.690.553	9.591.636.211
- Tại Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	741.209.139	545.303.206
- Tại Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	59.506.421	152.924.097
- Tại Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	1.441.400.314	1.294.388.166
- Tại Công ty Cổ phần Bột giặt NET	10.187.618.345	8.929.534.481
- Tại Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	10.093.358.326	13.574.584.898
- Tại Công ty Cổ phần Pin Ac quy Miền Nam	3.368.559.841	61.632.662.595
- Tại Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình	221.897.060	27.947.456.479
- Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	621.175.248	140.915.804
- Tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	15.238.330.293	15.509.566.771
- Tại Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	50.024.697.776	27.462.191.315
- Tại Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	-	8.811.898.552
- Tại Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	39.282.582.514	21.589.041.415
- Tại Công ty Cổ phần Ác quy Tia sáng	452.880.729	1.177.942.746
- Tại Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội	12.382.879	52.402.498
- Tại Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	4.745.883.401	2.852.234.566
- Tại Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam	4.714.944.714	2.860.426.593
	<u>292.001.466.542</u>	<u>419.063.232.110</u>
b) Dài hạn		
- Tại Công ty Cổ phần Pin Ac quy Miền Nam	580.235.348	579.656.279
	<u>580.235.348</u>	<u>579.656.279</u>

00
C
CH
AN
/

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	2.021.463.794	21.294.797.582	197.015.346.768	199.465.594.320	651.874.822	17.474.961.057
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	13.127.056.279	-	120.737.602.439	107.569.311.487	10.256.248	51.490.921
- Thuế xuất, nhập khẩu	5.105.405.919	184.985.641	115.361.539.928	111.897.950.975	1.462.821.824	5.990.499
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	42.748.145.785	78.394.768.390	143.172.949.080	139.424.331.376	35.912.138.260	75.307.378.569
- Thuế thu nhập cá nhân	2.222.349.673	12.730.296.420	25.802.513.331	34.852.357.797	3.996.929.721	5.455.032.002
- Thuế tài nguyên	3.203.700.206	420.937.330	90.698.633.512	74.446.217.664	65.969.250	13.535.622.222
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	7.514.835.553	25.509.478.166	47.868.464.574	48.493.847.063	7.269.792.026	24.639.052.150
- Các loại thuế khác	30.732.181	2.936.560.171	4.826.667.775	6.019.380.063	27.732.181	1.740.847.883
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	158.711.589.521	121.239.862.279	70.592.703.052	73.355.461.516	158.711.589.521	118.477.103.816
	234.685.278.911	262.711.685.979	816.076.420.459	795.524.452.261	208.109.103.853	256.687.479.119

Quyết toán thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.506.720.199.276	1.212.782.608.457
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp, lưu kho	32.208.225.556	20.624.343.675
- Chi phí tiền điện phải trả	16.801.843.392	13.988.033.616
- Chi phí hỗ trợ tiếp thị, bán hàng	14.923.897.157	11.656.310.639
- Chi phí thưởng	12.661.744.737	7.333.388.488
- Chi phí hoa hồng	3.184.525.645	824.753.165
- Chi phí chiết khấu, khuyến mãi	184.019.789.196	60.886.580.200
- Chi phí tổ chức hội nghị khách hàng	6.157.142.857	6.609.227.100
- Chi phí phát triển thị trường	6.681.335.328	1.350.005.084
- Lãi chậm thanh toán	12.211.758.336	11.695.211.884
- Chi phí quảng cáo	44.619.753.245	759.994.856
- Chi phí cho người lao động	24.885.082.459	-
- Chi phí phải trả khác	73.793.101.150	102.261.159.649
	1.938.868.398.334	1.450.771.616.813

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	5.008.250.232	1.601.005.000
- Kinh phí công đoàn	18.469.642.580	20.260.331.082
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	14.995.067.620	10.219.423.732
- Phải trả về cổ phần hóa	3.896.387.822	3.878.494.222
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	58.741.084.288	81.374.557.268
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	20.967.244.125	34.538.665.922
- Các khoản phải trả phải nộp khác	2.050.841.226.241	1.614.763.217.636
+ Chi phí lãi vay phải trả	1.500.140.621.311	1.208.850.320.018
+ Phải trả các cổ đông tư sản vắng mặt vốn góp và cổ tức của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phương Đông	4.004.921.787	4.004.921.787
+ Phải trả tiền thù lao người đại diện, người được Tập đoàn cử tham gia Ban kiểm soát tại Doanh nghiệp khác	5.143.172.121	6.530.791.955
+ Chuyển tiền dự án trên mặt bằng các khu đất - Công ty Ba Đình	35.923.116.000	35.923.116.000
+ Phải trả thuế nhà thầu và chi phí dự án mở rộng	7.919.228.431	7.919.228.431
+ Tiền hoàn thuế GTGT hàng nhập khẩu phải trả tại Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	24.150.636.746	24.150.636.746
+ Phải trả VDB và Vietinbank (phần lãi, phạt quá hạn) (*)	336.012.427.973	221.326.403.323
+ Phải trả khác	137.547.101.872	106.057.799.376
	2.172.918.902.908	1.766.635.694.862

5.
 T.Y.
 HUU
 ATU
 SC
 1-1

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	40.995.803.868	182.470.223.244
- Các khoản phải trả phải nộp khác	69.448.423.000	69.297.223.000
+ <i>Phải trả UBND Thành phố Hải Phòng về tiền hỗ trợ giải phóng mặt bằng</i>	2.241.023.000	2.241.023.000
+ <i>Phải trả về thu tiền đất tái định cư</i>	66.687.400.000	66.493.000.000
+ <i>Phải trả khác</i>	520.000.000	563.200.000
	<u>110.444.226.868</u>	<u>251.767.446.244</u>

(*) Tiền lãi và phạt quá hạn đối với khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam là 336 tỷ đồng. Số dư nợ gốc vay quá hạn tương ứng của các khoản vay nêu trên là 668,9 tỷ đồng.

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	4.102.038.321	3.702.038.321
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	143.954.287.561	8.979.999.996
- Dự phòng phải trả tiền thuê đất	6.972.870.711	6.972.870.711
- Chi phí bảo hành sản phẩm	12.535.748.532	11.403.388.612
- Dự phòng phải trả khác	1.352.618.655	999.256.980
	<u>168.917.563.780</u>	<u>32.057.554.620</u>
b) Dài hạn		
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và phí sử dụng tài liệu	247.963.039.864	245.516.272.609
- Dự phòng tái cơ cấu	29.427.450.000	-
	<u>277.390.489.864</u>	<u>245.516.272.609</u>

25 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ hỗ trợ sáp nhập doanh nghiệp		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Nguồn vốn đầu tư XDCB		Cộng
	VND	VND		VND	VND		VND	VND	VND	VND		VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu kỳ trước	11.884.441.729.983	1.012.638.247.031	(5.710.439.965)	45.003.789.914	6.933.813.876	2.769.511.472.194	(1.967.864.469.099)	4.818.904.346.466	471.515.184.834	19.083.746.833.497	102.497.200	366.112.452.027	(519.683.794.545)	141.817.600	421.214.164	402.997.936	1.889.010.362	18.327.426.655.204
Tăng vốn trong kỳ trước	102.497.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	102.497.200
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	366.112.452.027
Ảnh hưởng các Công ty con phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(519.683.794.545)
Giảm khác tại các Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(17.100.773.081)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ảnh hưởng chuyển đổi BCTC sang đồng Việt Nam	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(13.309.442.872)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(102.497.200)
Tạm nộp theo Công văn 1652/BTC-TCDN của Bộ Tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(6.511.930.256)
Tăng khác tại các Công ty con	-	2.983.500.365	-	239.783.762	-	-	-	-	-	-	-	995.150.377	-	-	-	-	-	4.218.434.504
Tăng khác	-	1.155.929	-	-	2.596.984.067	-	-	-	-	-	-	7.479.350.384	-	-	-	-	-	12.905.125.125
Số dư cuối kỳ trước	11.884.544.227.183	1.015.622.903.325	(5.710.439.965)	31.934.130.804	3.018.867.687	2.953.950.011.644	(2.223.570.251.595)	4.729.705.658.184	471.657.002.434	18.910.376.904.399	471.657.002.434	4.665.364.248.983	478.510.881.099	2.122.742.623	2.122.742.623	2.122.742.623	480.633.623.722	18.327.426.655.204
Số dư đầu kỳ này	11.884.544.227.183	1.015.624.092.606	(5.710.439.965)	36.675.537.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18.572.376.112.875
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.122.742.623
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	218.784.742.268
Tăng khác tại các Công ty con	-	602.850	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.207.396.979
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(173.107.360.761)
Trích quỹ Đầu tư phát triển và Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu từ Lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư phân bổ trong năm	-	-	-	239.783.772	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	402.997.936
Ảnh hưởng chuyển đổi BCTC sang VND	-	-	-	3.698.974.793	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.698.974.793
Phân phối lợi nhuận từ Công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.889.010.362)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(123.780.557.763)
Điều chỉnh do thoái vốn tại Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	-	11.743.214	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(173.381.383.384)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.008.000.000)
Số dư cuối kỳ này	11.884.544.227.183	1.015.636.438.670	(5.710.439.965)	40.614.295.665	-	-	-	4.456.976.743.264	480.633.623.722	18.327.426.655.204	480.633.623.722	4.665.364.248.983	478.510.881.099	2.122.742.623	2.122.742.623	2.122.742.623	480.633.623.722	18.327.426.655.204



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	11.884.544.227.183	100,00%	11.884.544.227.183	100%
	11.884.544.227.183	100%	11.884.544.227.183	100%

f) Các quỹ của Tập đoàn

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	3.126.392.062.519	2.981.541.166.878
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	49.248.903.242	49.161.416.656
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	480.633.623.722	471.783.646.599
	3.656.274.589.483	3.502.486.230.133

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	21.742.489.161.251	22.577.467.117.345
Doanh thu cung cấp dịch vụ	59.977.258.877	52.133.346.380
Doanh thu khác	144.455.686.209	184.115.032.268
	21.946.922.106.337	22.813.715.495.993

27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	593.167.005.412	557.712.448.147
- Giảm giá hàng bán	5.670.703.416	48.756.057.849
- Hàng bán bị trả lại	12.216.603.592	13.620.046.073
	611.054.312.420	620.088.552.069

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	17.476.357.287.915	18.480.588.348.511
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	468.358.101.250	46.772.076.466
Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	10.782.528.566	6.677.862.349
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(17.312.660.288)	(1.276.941.395)
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	(385.889.349)
Giá vốn hoạt động khác	88.329.093.094	142.567.777.919
	18.026.514.350.537	18.674.943.234.501

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	68.875.427.792	72.242.299.609
Lãi bán các khoản đầu tư	174.794.344.094	2.718.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	68.842.705.438	106.862.373.518
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	15.860.696.831	4.768.457.096
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	193.952.135	3.197.716.105
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	3.855.049.757	3.194.154.206
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.341.085.721	2.265.612.319
	333.763.261.768	195.248.612.853

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Lãi tiền vay	1.215.183.864.836	1.094.904.028.964
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	38.844.224.429	40.709.844.205
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	634.054.546
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	28.037.812.407	41.786.923.139
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	39.400.780.899	54.102.025.693
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	18.667.584.794	2.050.795.595
Lỗ do phân bổ chênh lệch tỷ giá trước hoạt động	402.997.936	402.997.920
Chi phí tài chính khác	2.048.884.588	1.073.834.179
	1.342.586.149.889	1.235.664.504.241

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.563.303.370	11.051.740.247
Chi phí nhân công	111.133.260.940	94.885.786.247
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.273.125.187	11.461.358.317
Chi phí dịch vụ mua ngoài	796.744.640.896	764.601.321.260
Chi phí khác bằng tiền	299.385.866.760	301.797.921.322
Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm	11.228.646.903	12.443.938.287
	1.253.328.844.056	1.196.242.065.680

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.841.946.211	16.009.521.710
Chi phí nhân công	334.633.052.492	281.225.075.263
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.676.955.797	28.424.198.775
Chi phí dự phòng	9.674.869.478	7.207.604.426
Phân bổ lợi thế kinh doanh	117.633.785	117.633.785
Thuế, phí, và lệ phí	29.922.084.223	29.657.901.302
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.232.040.409	86.785.513.218
Chi phí khác bằng tiền	183.074.640.798	256.391.805.588
	701.173.223.193	705.819.254.067

33. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.623.872.957	20.232.148.467
Thu nhập từ xử lý kiểm kê	518.629.747	32.597.900.635
Tiền phạt thu được	5.860.710.597	5.547.081.174
Thu nhập từ cho thuê tài sản, thuê kho, hạ tầng,	7.170.902.417	7.255.049.574
Thu nhập khác	8.152.269.388	9.397.055.537
	23.326.385.106	75.029.235.387

34. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	724.332.406	-
Chi phí dự án ngừng hoạt động	7.015.938.067	-
Khấu hao tài sản cố định dừng hoạt động	9.959.756.369	63.054.770.457
Các khoản phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp	1.700.069.008	6.605.410.596
Chi phí khác	3.405.261.832	4.256.825.739
	22.805.357.682	73.917.006.792

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	145.285.543.611	204.245.367.886
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	145.285.543.611	204.245.367.886

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh tại Công ty Mẹ	-	-
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh tại các công ty con	(619.503.110)	5.039.080.765
	(619.503.110)	5.039.080.765

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tập đoàn bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.723.168.754.041	-	3.207.080.683.069	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.036.730.138.514	(261.386.514.427)	7.444.049.274.179	(256.337.750.424)
Các khoản cho vay	1.262.785.848.172	(7.740.813.975)	1.029.357.491.362	(7.740.813.975)
Đầu tư dài hạn	330.814.814.477	-	339.258.876.835	-
	12.353.499.555.204	(269.127.328.402)	12.019.746.325.445	(264.078.564.399)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	26.748.099.537.020	27.780.427.947.694
Phải trả người bán, phải trả khác	6.778.345.678.346	6.740.377.148.293
Chi phí phải trả	1.938.868.398.334	1.450.771.616.813
	35.465.313.613.700	35.971.576.712.800

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	38.242.683.050	292.572.131.427	330.814.814.477
	-	38.242.683.050	292.572.131.427	330.814.814.477
Tại ngày 01/01/2019				
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	23.744.830.926	315.514.045.909	339.258.876.835
	-	23.744.830.926	315.514.045.909	339.258.876.835

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.723.168.754.041	-	-	2.723.168.754.041
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.971.630.329.462	803.713.294.625	-	7.775.343.624.087
Các khoản cho vay	1.254.505.034.197	540.000.000	-	1.255.045.034.197
	10.949.304.117.700	804.253.294.625	-	11.753.557.412.325
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.207.080.683.069	-	-	3.207.080.683.069
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.387.058.171.668	800.653.352.087	-	7.187.711.523.755
Các khoản cho vay	1.021.616.677.387	-	-	1.021.616.677.387
	10.615.755.532.124	800.653.352.087	-	11.416.408.884.211

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2019	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	14.050.568.783.707	12.697.530.753.313	-	26.748.099.537.020
Phải trả người bán, phải trả khác	6.641.198.230.490	137.147.447.856	-	6.778.345.678.346
Chi phí phải trả	1.938.868.398.334	-	-	1.938.868.398.334
	22.630.635.412.531	12.834.678.201.169	-	35.465.313.613.700
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	13.631.092.229.451	14.149.335.718.243	-	27.780.427.947.694
Phải trả người bán, phải trả khác	6.480.941.227.203	259.435.921.090	-	6.740.377.148.293
Chi phí phải trả	1.450.771.616.813	-	-	1.450.771.616.813
	21.562.805.073.467	14.408.771.639.333	-	35.971.576.712.800

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	(12.847.429.388.301)	(13.294.101.672.319)
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	(12.875.659.275.373)	(13.327.820.180.809)
c) Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo		
	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ	195.562.689.300	-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền	195.562.689.300	-
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý	78.876.793.933	-

39. THÔNG TIN KHÁC**Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào**

- Tại ngày 29/05/2018, Hội đồng thành viên Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã ban hành Nghị Quyết số 174/NQ-HĐTV quyết định "Thông nhất đề Tổng giám đốc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam có văn bản chỉ đạo Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào phát hành văn bản thông báo chấm dứt các hợp đồng tới các nhà thầu thuộc Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào. Sau khi thông báo chấm dứt hợp đồng có hiệu lực, yêu cầu Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào tổ chức đàm phán với các nhà thầu để tiến hành quyết toán, thanh lý các hợp đồng thuộc Dự án theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật Nhà nước CHDCND Lào".

- Tại ngày 08/06/2018, Tổng Giám đốc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã gửi Công văn số 995/HCVN-ĐTXD về việc chấm dứt các hợp đồng thuộc Dự án Muối mỏ tại Lào, với nội dung yêu cầu Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào khẩn trương thực hiện phát hành văn bản thông báo chấm dứt các hợp đồng tới các Nhà thầu thuộc Dự án Khai thác và chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào. Sau khi thông báo chấm dứt hợp đồng có hiệu lực, yêu cầu Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào tổ chức đàm phán với các nhà thầu để tiến hành quyết toán, thanh lý các hợp đồng thuộc Dự án theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật Nhà nước CHDCND Lào.

- Tại ngày 11/06/2018, Tổng Giám đốc Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào đã gửi công văn tới Liên danh nhà thầu MER về việc Thông báo chấm dứt Hợp đồng PMC, với nội dung: "Thực hiện chỉ đạo tại văn bản số 995/HCVN-ĐTXD ngày 08/6/2018 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thông báo chấm dứt Hợp đồng gói thầu số 9 (PMC) thuộc Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào."

- Tại ngày 11/09/2018, Hội đồng thành viên Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã ban hành Nghị Quyết số 272/NQ-HĐTV quyết định giao Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt - Lào (Vilachemsalt) khẩn trương thực hiện "Thông báo chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư tại Khoản 15.5 (Quyền chấm dứt hợp đồng của Chủ đầu tư) Điều 15 của Hợp đồng EPC tới Nhà thầu EPC; Trả lại Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Nhà thầu và thực hiện các công việc liên quan theo các quy định của Hợp đồng EPC về việc chấm dứt hợp đồng có hiệu lực; Sau khi chấm dứt hợp đồng EPC có hiệu lực, giao Vilachemsalt tổ chức đàm phán với Nhà thầu EPC để tiến hành quyết toán, thanh lý hợp đồng EPC thuộc dự án theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật nước Lào".

- Tại ngày 26/10/2018, Hội đồng thành viên Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã ban hành Nghị Quyết số 296/NQ-HĐTV quyết định "Thông qua nội dung Tờ trình số 500/TTr-HCVN-TCKT ngày 17/10/2018 của Tổng giám đốc Tập đoàn về việc chấm dứt các Hợp đồng tín dụng với BIDV và Vietinbank cho Dự án muối mỏ Kali tại Lào. Giao Tổng giám đốc Tập đoàn chỉ đạo, triển khai thực hiện các công việc liên quan đến việc chấm dứt các Hợp đồng tín dụng nêu trên với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Vietinbank).

Dự án Nhà máy sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 1.760 tấn ure/ngày (560.000 tấn ure/năm)

- Tại thời điểm 31/12/2018, Nợ ngắn hạn của Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình là 7.538,7 tỷ đồng, Tài sản ngắn hạn là 942,1 tỷ đồng; lỗ lũy kế là 4.962,8 tỷ đồng. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục ít nhất là 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty đã thực hiện các giải pháp tái cơ cấu doanh nghiệp theo phương án đã trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt để Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình ổn định, phát triển sản xuất kinh doanh, đảm bảo khả năng trả nợ. Cụ thể, theo Quyết định số 1468/QĐ-TTg ngày 29/09/2017 về Phê duyệt "Đề án xử lý các tồn tại yếu kém của một số dự án, doanh nghiệp chậm tiến độ, kém hiệu quả thuộc ngành Công Thương", theo đó có yêu cầu trong năm 2017 phải hoàn thành phương án xử lý các vướng mắc, tồn đọng và trong năm 2018 phấn đấu xử lý hết các tồn tại, yếu kém tại dự án.

- Đến thời điểm 31/12/2018, tình hình kinh doanh vẫn chưa được cải thiện, kết quả kinh doanh năm 2018 lỗ 913,5 tỷ đồng, lỗ lũy kế đã vượt vốn chủ sở hữu 2.649 tỷ đồng. Theo Thông báo số 204/TB-BCT ngày 24/07/2018 về Thông báo kết luận của Thủ tướng Đặng Hoàng An tại buổi làm việc với Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình và Ban Quản lý Dự án Nhà máy Đạm Ninh Bình, dự án vẫn còn nhiều tồn tại như chưa quyết toán gói thầu EPC, chưa quyết toán hoàn thành; Dự án từ khi đưa vào vận hành liên tục thua lỗ, công ty gặp nhiều khó khăn về đảm bảo dòng tiền trả nợ khoản vay đầu tư, vay vốn ngắn hạn để sản xuất kinh doanh. Như vậy trong năm 2018, Công ty chưa hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ theo đề án đã đề ra.

- Theo Báo cáo kiểm toán độc lập số 568/2017/BC.KTQT-AASC-KTDA ngày 19/10/2017 về Quyết toán dự án hoàn thành Dự án Xây dựng nhà máy sản xuất phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn ure/năm đã đưa ý kiến từ chối.

Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam

- Thực hiện Quyết định số 403/QĐ-HCVN ngày 10 tháng 10 năm 2014 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về việc cổ phần hóa Chi nhánh Khai thác dịch vụ - Khoáng sản Hóa chất Phú Thọ thuộc Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam tại thời điểm 31/12/2014 và thực hiện quyết toán vốn tại ngày 16/11/2016 để chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần. Tính đến thời điểm phát hành Báo cáo này, Hồ sơ quyết toán vốn Chi nhánh Khai thác dịch vụ - Khoáng sản Hóa chất Phú Thọ chưa được phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền.

- Đối với chi phí cấp quyền khai thác của các mỏ cho giai đoạn từ ngày 01/07/2011 đến 31/12/2013, căn cứ vào Công văn số 723/TTg - KTN ngày 21/05/2014 của Thủ tướng chính phủ về việc tháo gỡ một số vấn đề vướng mắc trong lĩnh vực địa chất, khoáng sản, Chính phủ đồng ý chưa thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với phần trữ lượng đã khai thác trong thời gian này cho đến khi Ủy ban thường vụ Quốc hội có quyết định về việc thu tiền.

Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem

Công ty thực hiện Quyết định số 1204/QĐ-KTNN ngày 28/6/2016 của Kiểm toán Nhà nước về việc kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án Xây dựng công trình nhà máy sản xuất phân bón Diamon Photphat (DAP) số 2. Theo đó, khoản mục Tài sản cố định (Nhà máy sản xuất phân bón DAP số 2) trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017 đang được điều chỉnh theo kiến nghị nêu tại Kết luận của Kiểm toán Nhà nước. Kiểm toán kiến nghị giảm chi phí đầu tư Dự án tại thời điểm 31/12/2015 là 875.136.039.213 đồng, trong đó chi phí chưa đủ điều kiện thanh toán là 761.607.936.122 đồng, loại khỏi chi phí đầu tư Dự án là 41.256.817.714 đồng. Toàn bộ số chi phí này Công ty đã thực hiện tạm tăng Tài sản cố định tại thời điểm 01/07/2015. Trong năm 2016, Công ty đã thực hiện điều chỉnh 52.436.503.425 đồng (Trong đó điều chỉnh vào kết quả kinh doanh là 48.117.522.634 đồng, điều chỉnh giảm công nợ với nhà thầu là 3.922.467.701 đồng, còn lại theo dõi và phân bổ trên khoản mục Chi phí trả trước là 396.513.090 đồng). Phần còn lại Công ty đang làm việc với nhà thầu để xử lý. Trong năm 2017, 2018 Công ty đã và nhà thầu đã hợp về các nội dung còn tồn tại và các vướng mắc liên quan đến công tác quyết toán. Tuy nhiên đến thời điểm hiện tại, hai bên vẫn chưa tháo gỡ được các vấn đề này do nhà thầu không chấp nhận giá trị giảm trừ do hợp đồng ký giữa hai bên là hợp đồng trọn gói.

Công ty thực hiện Kết luận số 5614/KL-BCT của Bộ Công thương ngày 17/07/2018 về việc Thanh tra công tác quản lý đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy sản xuất phân bón DAP số 2 và hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem. Theo đó, Thanh tra yêu cầu loại khỏi chi phí quản lý dự án số tiền 13.054 triệu đồng; yêu cầu rà soát việc thực hiện chính sách khuyến mại, giảm trừ giá bán và thưởng sản lượng chưa đúng quy chế bán hàng của Công ty đồng thời yêu cầu xử lý tài chính, xuất toán với số tiền chi chưa đúng quy định, tổng số tiền là 14.721,213 triệu đồng. Công ty đã có kiến nghị đối với các nội dung này tại Báo cáo số 1848/BC-DAP2 ngày 28/12/2018 về việc Thực hiện kiến nghị của Thanh tra Bộ Công thương về công tác quản lý đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy sản xuất phân bón DAP số 2 và hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem. Cụ thể như sau:

- Đối với chi phí quản lý dự án bị xuất toán: Dự án xây dựng nhà máy sản xuất DAP số 2 - Vinachem là dự án có quy mô lớn, do đó việc xây dựng chi phí quản lý dự án theo định mức quy định tại Quyết định 957/QĐ-BXD là không thể đủ để phục vụ cho công tác quản lý dự án. Chi phí quản lý dự án mà Công ty quyết toán là hoàn toàn xuất phát từ nhu cầu thực tế tại đơn vị, có nội dung cụ thể, rõ ràng, được theo dõi chi tiết, đầy đủ, có đầy đủ hoá đơn, chứng từ, hồ sơ theo quy định, khoản chi có nội dung chỉ nhằm phục vụ cho hoạt động quản lý dự án. Công ty xin kiến nghị Thanh tra Bộ Công thương đồng ý Công ty sử dụng nguồn lợi nhuận sau thuế để phục vụ chi trả cho phần vượt định mức chi phí quản lý dự án nêu trên với số tiền là 13.054 triệu đồng.

- Đối với các khoản chi khuyến mại, giảm trừ giá bán và thưởng sản lượng bị xuất toán, Công ty đã cung cấp các văn bản bổ sung cho Thanh tra Bộ Công thương nhằm khẳng định các khoản chi này với số tiền 14.721,213 triệu đồng là phù hợp và Công ty không bị thiệt hại lợi ích.

Tuy nhiên, tại thời điểm 30/6/2019 công ty vẫn chưa nhận được ý kiến phản hồi của Thanh tra Bộ công thương nên chưa thực hiện điều chỉnh số liệu kế toán

Công ty Cổ phần Bột giặt LIX

- Theo các điều khoản trong hợp đồng hợp tác với Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam để nâng cấp nhà xưởng phục vụ cho hoạt động gia công sản phẩm của Unilever, Công ty cam kết sẽ sử dụng khoản ứng trước của Unilever để chi trả cho việc thực hiện công trình và đảm bảo tuân thủ tiến độ hoàn thành công trình như thống nhất của hai bên.
- Theo các điều khoản trong thỏa thuận hợp tác ký với Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco về việc chuyển đổi mục đích sử dụng khu đất tạo nguồn vốn cho dự án di dời nhà máy Chi nhánh Hà Nội, Công ty cam kết sẽ góp vốn thành lập doanh nghiệp dự án cùng Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco đồng thời sử dụng khoản tiền hỗ trợ cho mục đích di dời nhà máy.

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam

Đến ngày 30/06/2019, Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su miền Nam có các khoản công nợ phải thu các đối tượng: Nguyễn Minh Phú giá trị 5.838.001.277 VND, CH Nông Cơ Tiến giá trị 143.447.968 VND, Nguyễn Thị Hoa giá trị 86.597.002 VND, Công ty TNHH SX TM Đỗ Tươi giá trị 911.712.842 VND là khoản nợ phải thu khó đòi. Công ty chuyển nhóm khách hàng do ông Lê Thanh Bình chiếm đoạt ra ngoài bảng cân đối kế toán theo nghị quyết số 26/2016/NQ-CSM-HĐQT, ngày 31/12/2016.

Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng

Liên quan đến các hợp đồng thuê đất giữa Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng (DRC) và Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng (SDN) - Đơn vị đã ký hợp đồng thuê đất với Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng và thực hiện cho thuê lại đất đối với các doanh nghiệp trong Khu công nghiệp Liên Chiểu. Công ty có một số thông tin sau:

- Căn cứ theo thông báo số 235/TB-UBND ngày 25/12/2015 về “ý kiến kết luận của Chủ tịch UBND thành phố Huỳnh Đức Thơ tại cuộc họp chuyên đề về khu công nghiệp” và Quyết định số 272/QĐ-UBND ngày 14/01/2016 “Quy định đơn giá cho thuê lại đất và sử dụng hạ tầng tại các Khu công nghiệp do thành phố Đầu tư” của Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng, theo đó: các doanh nghiệp trả tiền thuê lại đất theo phương thức hàng năm thì áp dụng đơn giá mới là 23.000 đồng/m²/năm, các doanh nghiệp trả tiền thuê lại đất một lần cho cả thời gian thuê là 17.400 đồng/m²/năm và phí sử dụng hạ tầng mới là 8.000 đồng/m²/năm và đơn giá này được giữ ổn định trong thời gian 05 năm kể từ ngày 01/02/2017. SDN đã gửi Công văn số 154/2016/CV-SDN/BPC ngày 26/04/2016 tới Ban Quản lý các Khu công nghiệp và Chế xuất Đà Nẵng về việc đăng ký khung giá đất cho thuê lại và tiền phí hạ tầng tại Khu công nghiệp Liên Chiểu và Ban Quản lý đã gửi Công văn tiếp nhận số 562/BQL-DN ngày 06/05/2016, theo đó đơn giá tiền cho thuê lại đất theo phương thức thanh toán hàng năm từ 20.000 đồng/m²/năm đến 30.000 đồng/m²/năm và đơn giá tiền phí hạ tầng là từ 8.000 đồng/m²/năm đến 9.000 đồng/m²/năm áp dụng từ năm 2016.
- Đồng thời từ năm 2015 đến nay, SDN đã gửi các công văn và thông báo cho DRC về việc điều chỉnh đơn giá tiền thuê lại đất, phí quản lý và sử dụng cơ sở hạ tầng trong Khu công nghiệp Liên Chiểu (KCN). Tuy nhiên, DRC không đồng ý với mức tiền thuê lại đất và phí sử dụng hạ tầng điều chỉnh tăng mà SDN đã thông báo, do DRC đã nhiều lần đề xuất tăng giá thuê đất theo lộ trình 5 năm với mức tăng 15% và giữ nguyên mức phí sử dụng cơ sở hạ tầng như theo quy định trong Hợp đồng nhưng SDN vẫn giữ quan điểm áp giá như thông báo tháng 5/2016. Mặt khác theo đơn giá mới SDN thông báo thì đơn giá tiền thuê lại đất tăng đột biến từ 4.200 đồng/m²/năm - 5.071 đồng/m²/năm lên 23.000 đồng/m²/năm, và phí sử dụng hạ tầng tăng từ 2.520 đồng/m²/năm - 5.637 đồng/m²/năm lên 8.000 đồng/m²/năm, mức tăng quá cao gây ảnh hưởng trực tiếp đến giá thành, giảm tính cạnh tranh của sản phẩm và ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất kinh doanh của DRC cũng như các doanh nghiệp thuộc Cụm II trong Khu công nghiệp Liên Chiểu. Do đó DRC và các doanh nghiệp thuộc Cụm II trong Khu công nghiệp Liên Chiểu đã tổ chức họp, thống nhất và nộp đơn kiến nghị nhiều lần lên Ban quản lý các Khu Công nghiệp và Chế xuất Đà Nẵng và Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng để đề xuất lại việc tăng giá thuê đất và lộ trình tăng giá.
- Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng và Ban Quản lý các Khu công nghiệp và Chế xuất Đà Nẵng gửi các công văn yêu cầu SDN và các doanh nghiệp thuộc Cụm II thống nhất đơn giá thuê lại đất và khuyến nghị SDN tiếp tục thương lượng điều chỉnh đơn giá tiền thuê lại đất và sử dụng hạ tầng trên nguyên tắc tuân thủ các quyết định của pháp luật. Đồng thời cũng lưu ý cần xem xét đối với các dự án có sẵn, các dự án có đóng góp lớn vào ngân sách thành phố. Và trong trường hợp cuối cùng, nếu các bên không đạt được thỏa thuận thì đề nghị đưa ra tòa án để xử lý dứt điểm.

- Trong 6 tháng đầu năm 2019, SDN tiếp tục gửi thông báo số 155/2019/TB-SDN/TCKT ngày 05/06/2019 về tiền thuê đất và phí hạ tầng Khu Công nghiệp Liên Chiểu mà Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng (DRC) phải thanh toán theo đơn giá mới. Theo đó, đơn giá thuê lại đất tăng từ 4.830 đồng/m²/năm lên 6.300 đồng/m²/năm (tiền thuê đất năm 2016) và lên 12.600 đồng/m²/năm (tiền thuê đất từ năm 2017 đến năm 2020), phí sử dụng hạ tầng mới là 8.000 đồng/m²/năm (từ năm 2016 đến năm 2020). Tổng số tiền phải thanh toán về tiền thuê đất và phí hạ tầng chênh lệch theo đơn giá mới là 9.024.191.818 đồng (đã bao gồm thuế VAT và lãi chậm nộp). Việc thay đổi đơn giá thuê đất và phí hạ tầng tại Khu Công nghiệp Liên Chiểu vẫn chưa có được sự thống nhất giữa SDN, DRC và các doanh nghiệp trong cụm II.
- Tại thời điểm 30/06/2019, hai bên vẫn đang trong quá trình thảo luận và thống nhất lại với nhau. Do đó Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng đang ghi nhận chi phí tiền thuê lại đất và phí sử dụng hạ tầng theo đơn giá cũ mà chưa ghi nhận chi phí tăng thêm này vào Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

40. NỢ TIỀM TÀNG

Công ty mẹ - Tập đoàn

- Theo đơn khởi kiện bổ sung của Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất tại Trung tâm trọng tài Quốc tế Việt Nam thì tổng giá trị nhà thầu đã thực hiện tương ứng là 22.023.955 USD. Giá trị được chủ đầu tư thanh toán và 10.089.395 USD. Giá trị còn thiếu và đòi bồi thường mà Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất khởi kiện tại VIAC là 12.485.511 USD. Theo xác nhận số 12/VIAC ngày 04/01/2019 của Trung tâm trọng tài Quốc tế Việt Nam đã xác nhận nguyên đơn có khởi kiện đòi Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thanh toán số tiền 12.485.511 USD.
- Ngày 09/01/2019, Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội ra Quyết định số 01/2019/QĐ-BPKCTT về việc Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời "Dừng thanh toán bảo lãnh tạm ứng đối với số tiền 8.412.431 USD theo Thư bảo lãnh tiền tạm ứng số 12636370001063 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình cho Tập đoàn Hóa chất Việt Nam để chờ phán quyết của Trung tâm trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC)". Ngày 11/01/2019, Tập đoàn đã gửi Đơn khiếu nại cho Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội. Tuy nhiên, Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội không chấp nhận đơn khiếu nại của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam theo Quyết định số 189/2019/QĐ-CA ngày 17/01/2019.
- Ngày 20/02/2019, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ra Quyết định số 136/2019/QĐ-BPKCTT về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, thực hiện phong tỏa tài khoản và tài sản của Tập đoàn như sau:
 - + Phong tỏa 12.171.542 cổ phần thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam tại Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền;
 - + Phong tỏa tài khoản USD số 126103370005713 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam tại Chi nhánh Ba Đình của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Số dư tài khoản bị phong tỏa là 13.085.181 USD.
- Theo thông báo số 210/VIAC-HCM ngày 15/02/2019 của Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh về vụ tranh chấp số 25/19HCM, các nguyên đơn gồm Công ty TNHH Đại chúng TTCL và Công ty TNHH TTCL Việt Nam đã yêu cầu Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thực hiện giá trị tranh chấp như sau:
 - + Công ty TNHH Đại chúng TTCL yêu cầu 110.473.190 USD (tương đương 2.557.454.384.500 VND, theo tỷ giá mua chuyển khoản của Vietcombank cập nhật lúc 18 giờ 00 phút ngày 29/01/2019: 23.150 VND/USD;
 - + Công ty TNHH TTCL Việt Nam yêu cầu 18.320.253 USD (tương đương 424.113.856.950 VND, theo tỷ giá mua chuyển khoản của Vietcombank cập nhật lúc 18 giờ 00 phút ngày 29/01/2019: 23.150 VND/USD; và
 - + Các yêu cầu không nêu trị giá.
- Ngày 04/04/2019, Toà án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ra quyết định số 323/2019/QĐ-BPKCTT về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, thực hiện phong tỏa tài khoản và tài sản của Tập đoàn như sau:
 - + Phong tỏa 24.000.000 cổ phần thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn Hoá chất Việt Nam tại Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền;
 - + Phong tỏa 10.000.000 cổ phần thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn Hoá chất Việt Nam tại Công ty Cổ phần Bột giặt Lix;
 - + Phong tỏa 7.500.000 cổ phần thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn Hoá chất Việt Nam tại Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Trì;

41. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Công ty Cổ phần Pin Acquy Miền Nam

Vào ngày 14 tháng 07 năm 2019, xưởng Hóa Thành thuộc Xi nghiệpẮc quy Đồng Nai 2 của Công ty tại địa chỉ đường N2, Khu công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, bị hỏa hoạn và thiệt hại về Nhà xưởng, máy móc thiết bị và bán thành phẩm. Các tài sản này đã được Công ty mua bảo hiểm. Tại ngày lập Báo cáo này, Công ty đã xác định được nguyên nhân cháy là do sự cố về điện, đồng thời công ty bảo hiểm đang thực hiện việc giám định tổn thất vụ cháy để tiến hành bồi thường theo quy định của hợp đồng bảo hiểm. Công ty cũng đã lập phương án khôi phục sản xuất tại xưởng Hóa Thành.

42. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

11
16
17
18
19

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên
			báo cáo năm trước VND
a/ Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ			
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.471.053.328.098	5.471.013.249.598
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	707.454.002.782	707.284.002.782
- Phải thu ngắn hạn khác	136	1.168.021.791.266	1.165.764.221.502
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	234.685.278.911	233.794.571.358
- Bất động sản đầu tư	230	21.997.203.317	66.752.043.317
- Nguyên giá	231	42.902.286.319	87.657.126.319
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	2.482.405.929.675	2.475.678.695.175
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	21.757.864.543	21.996.464.146
- Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.714.305.532.341	4.714.213.856.328
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	262.711.685.979	269.376.568.662
- Phải trả người lao động	314	764.819.301.935	764.929.253.111
- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1.450.771.616.813	603.380.370.700
- Phải trả ngắn hạn khác	319	1.766.635.694.862	2.614.033.285.539
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13.631.092.229.451	13.632.139.756.727
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14.149.335.718.243	14.148.288.190.967
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(2.533.335.017.665)	(2.516.634.931.991)
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	478.510.881.099	471.783.646.599
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	4.665.364.248.983	4.680.444.462.210

Người lập biểu



Vi Hoàng Sơn

Phụ trách Ban Tài chính Kế toán



Lương Thị Anh Đào

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2019

Phó Tổng Giám đốc phụ trách



Phùng Quang Hiệp